HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 4-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

吃饭

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt bàn	câu 1–48	video 00:00	trang 2
Gọi món & hỏi menu	câu 49–93	video 10:26	trang 13
Yêu cầu đặc biệt (cay/chay/dị ứng)	câu 94–140	video 19:33	trang 24
Gọi đồ uống & trà sữa	câu 141–166	video 29:15	trang 35
Trong bữa ăn	câu 167–194	video 34:47	trang 42
Phàn nàn & gọi phục vụ	câu 195–228	video 40:11	trang 49
Tính tiền & tip	câu 229–284	video 46:57	trang 57
Ăn vặt đường phố	câu 285–325	video 57:45	trang 71
Lẩu & nướng	câu 326–361	video 1:05:34	trang 81
Đặt đồ ăn online (Meituan)	câu 362–406	video 1:12:56	trang 89
Cà phê & tiệm bánh	câu 407–440	video 1:21:40	trang 100

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

前台
qiántái
quầy lễ tân
câu 1

长寿面
chángshòumiàn
mì trường thọ
câu 2

小包间
Xiǎo bāojiān
Phòng nhỏ
câu 3

儿童椅
értóngyǐ
ghế trẻ em
câu 4

一张
yì zhāng
một ghế
câu 5

用餐时间
Yòngcān shíjiān
Thời gian dùng bữa
câu 6

大厅
dàtīng
sảnh
câu 7

重新发
chóngxīn fā
gửi lại
câu 8

换个名字
huàn ge míngzi
Đổi tên
câu 9

每桌标准
Měi zhuō biāozhǔn
Mỗi bàn mức giá
câu 10

留个
liú ge
giữ
câu 11

直接
zhíjiē
trực tiếp
câu 12

改期
gǎiqī
đổi ngày
câu 13

一共
Yígòng
Tổng cộng
câu 14

大圆桌
dà yuánzhuō
bàn tròn lớn
câu 15

坐着等
zuòzhe děng
ngồi chờ
câu 16

免费
miǎnfèi
miễn phí
câu 17

这个号码 — **zhège hàomǎ** — số tôi đang gọi
câu 18

安排 — **ānpái** — xếp
câu 19

往后推 — **wǎng hòu tuī** — Lùi
câu 20

留着 — **liúzhe** — giữ bàn
câu 21

聚餐 — **jùcān** — liên hoan
câu 22

坐得下 — **zuò de xià** — ngồi có vừa
câu 23

重新排队 — **chóngxīn páiduì** — xếp hàng lại
câu 24

预订 — **yùdìng** — Đặt
câu 25

预订号 — **yùdìng hào** — Mã đặt bàn
câu 26

有预订 — **yǒu yùdìng** — có đặt trước
câu 27

多两个人 — **duō liǎng ge rén** — thêm hai người
câu 28

确认短信 — **quèrèn duǎnxìn** — tin nhắn xác nhận
câu 29

先到先得 — **xiān dào xiān dé** — ai đến trước ngồi trước
câu 30

预订成功 — **yùdìng chénggōng** — đặt bàn thành công
câu 31

自动取消 — **zìdòng qǔxiāo** — tự động hủy
câu 32

再打电话 — **zài dǎ diànhuà** — gọi lại
câu 33

说一声 — **shuō yì shēng** — báo một tiếng
câu 34

有包间 — yǒu bāojiān — có phòng riêng
câu 35

有没有位子 — yǒu méiyǒu wèizi — còn bàn không
câu 36

交定金 — jiāo dìngjīn — đặt cọc
câu 37

服务费 — fúwùfèi — phí phục vụ
câu 38

大寿 — dàshòu — Mừng thọ
câu 39

电话订座 — diànhuà dìngzuò — đặt bàn qua điện thoại
câu 40

订座专线 — dìngzuò zhuānxiàn — đường dây đặt bàn
câu 41

靠窗 — kào chuāng — cạnh cửa sổ
câu 42

改一下 — gǎi yíxià — đổi
câu 43

麻烦你 — máfan nǐ — phiền em
câu 44

到齐 — dào qí — đến đủ
câu 45

入座 — rùzuò — xếp bàn
câu 46

网上 — Wǎngshang — Trên mạng
câu 47

没订座 — méi dìngzuò — chưa đặt
câu 48

1 00:00

十八号请到**前台**。

Shíbā hào qǐng dào **qiántái**.

Số mười tám xin mời đến **quầy lễ tân**.

Viết lại: .....

2 00:13

生日的话我们送一碗**长寿面**。

Shēngrì dehuà wǒmen sòng yì wǎn **chángshòumiàn**.

Sinh nhật thì bên em tặng một bát **mì trường thọ**.

Viết lại: .....

3 00:28

小包间六到八人，大包间十五人。

Xiǎo bāojiān liù dào bā rén, dà bāojiān shíwǔ rén.

Phòng nhỏ sáu đến tám người, phòng lớn mười lăm người.

Viết lại: .....

4 00:45

需要准备**儿童椅**吗?

Xūyào zhǔnbèi **értóngyǐ** ma?

Có cần chuẩn bị **ghế trẻ em** không ạ?

Viết lại: .....

5 00:56

要**一张**儿童椅，谢谢。

Yào **yì zhāng** értóngyǐ, xièxie.

Cho **một ghế** trẻ em, cảm ơn.

Viết lại: .....

6 01:08

用餐时间有限制吗?

Yòngcān shíjiān yǒu xiànzhì ma?

Thời gian dùng bữa có giới hạn không?

Viết lại: .....

7 01:21

那我们坐**大厅**就行。

Nà wǒmen zuò **dàtīng** jiù xíng.

Vậy bọn tôi ngồi **sảnh** là được.

Viết lại: .....

8 01:32

我帮您**重新发**一遍。

Wǒ bāng nín **chóngxīn fā** yí biàn.

Em **gửi lại** cho anh một lần nữa.

Viết lại: .....

9 01:44

订座能**换个名字**吗?

Dìngzuò néng **huàn ge míngzi** ma?

Đổi tên người đặt được không?

Viết lại: .....

10 01:56

每桌标准是多少钱?

Měi zhuō biāozhǔn shì duōshao qián?

Mỗi bàn mức giá bao nhiêu?

Viết lại: .....

11 02:08

那给我们**留个**小包间。

Nà gěi wǒmen **liú ge** xiǎo bāojiān.

Vậy **giữ** cho bọn tôi một phòng nhỏ.

Viết lại: .....

12 02:21

那我**直接**打电话订吧。

Nà wǒ **zhíjiē** dǎ diànhuà dìng ba.

Thế tôi gọi điện đặt **trực tiếp** vậy.

Viết lại: .....

13 02:32

如需**改期**请提前联系。

Rú xū **gǎiqī** qǐng tíqián liánxì.

Nếu cần **đổi ngày** xin liên hệ trước.

Viết lại: .....

14 02:46

一共六个人。

Yígòng liù ge rén.

Tổng cộng sáu người.

Viết lại: .....

15 02:55

我们有十二人的**大圆桌**。

Wǒmen yǒu shí'èr rén de **dà yuánzhuō**.

Bên em có **bàn tròn lớn** mười hai người.

Viết lại: .....

16 03:08

这边有椅子，先**坐着等**吧。

Zhè biān yǒu yǐzi, xiān **zuòzhe děng** ba.

Bên này có ghế, anh **ngồi chờ** trước nhé.

Viết lại: .....

17 03:21

等位有**免费**的瓜子和茶。

Děng wèi yǒu **miǎnfèi** de guāzǐ hé chá.

Lúc chờ có hạt dưa và trà **miễn phí**.

Viết lại: .....

18 03:34

就是我现在打的**这个号码**。

Jiù shì wǒ xiànzài dǎ de **zhège hàomǎ**.

Chính là **số tôi đang gọi** đây.

Viết lại: .....

19 03:46

好的，给您**安排**在三号包间。

Hǎo de, gěi nín **ānpái** zài sān hào bāojiān.

Vâng, em **xếp** anh vào phòng số ba.

Viết lại: .....

20 04:01

时间能**往后推**半个小时吗？

Shíjiān néng **wǎng hòu tuī** bàn ge xiǎoshí ma?

Lùi giờ lại nửa tiếng được không?

Viết lại: .....

21 04:14

我朋友马上到，先帮我们**留着**。

Wǒ péngyou mǎshàng dào, xiān bāng wǒmen **liúzhe**.

Bạn tôi sắp tới, **giữ bàn** cho bọn tôi trước nhé.

Viết lại: .....

22 04:28

公司年底要**聚餐**，大概三十人。

Gōngsī niándǐ yào **jùcān**, dàgài sānshí rén.

Cuối năm công ty **liên hoan**, khoảng ba mươi người.

Viết lại: .....

23 04:44

十个人**坐得下**吗？

Shí ge rén **zuò de xià** ma?

Mười người **ngồi có vừa** không?

Viết lại: .....

24 04:54

过号要**重新排队**。

Guò hào yào **chóngxīn páiduì**.

Qua số thì phải **xếp hàng lại**.

Viết lại: .....

25 05:06

用手机**预订**更方便。

Yòng shǒujī **yùdìng** gèng fāngbiàn.

Đặt bằng điện thoại tiện hơn.

Viết lại: .....

26 05:18

您的**预订号**是多少?

Nín de **yùdìng hào** shì duōshao?

Mã đặt bàn của anh là gì ạ?

Viết lại: .....

27 05:30

欢迎光临，**有预订**吗?

Huānyíng guānglín, **yǒu yùdìng** ma?

Kính chào quý khách, anh **có đặt trước** không?

Viết lại: .....

28 05:43

到时候也许**多两个人**。

Dào shíhou yěxǔ **duō liǎng ge rén**.

Đến lúc đó có khi **thêm hai người**.

Viết lại: .....

29 05:55

我怎么没收到**确认短信**?

Wǒ zěnme méi shōudào **quèrèn duǎnxìn**?

Sao tôi không nhận được **tin nhắn xác nhận**?

Viết lại: .....

30 06:08

露台不接受预订，**先到先得**。

Lùtái bù jiēshòu yùdìng, **xiān dào xiān dé**.

Sân thượng không nhận đặt trước, **ai đến trước ngồi trước**.

Viết lại: .....

31 06:23

我收到了**预订成功**的短信。

Wǒ shōudào le **yùdìng chénggōng** de duǎnxìn.

Tôi nhận được tin nhắn **đặt bàn thành công** rồi.

Viết lại: .....

32 06:36

过了七点一刻就**自动取消**。

Guò le qī diǎn yí kè jiù **zìdòng qǔxiāo**.

Quá bảy giờ mười lăm là **tự động hủy**.

Viết lại: .....

33 06:50

明天下午会**再打电话**跟您确认。

Míngtiān xiàwǔ huì **zài dǎ diànhuà** gēn nín quèrèn.

Chiều mai em sẽ **gọi lại** xác nhận với anh.

Viết lại: .....

34 07:05

晚到的话请打电话**说一声**。

Wǎn dào dehuà qǐng dǎ diànhuà **shuō yì shēng**.

Nếu đến muộn thì gọi **báo một tiếng** nhé.

Viết lại: .....

35 07:18

你们这儿**有包间**吗?

Nǐmen zhèr **yǒu bāojiān** ma?

Quán mình **có phòng riêng** không?

Viết lại: .....

36 07:29

我帮您看看那天**有没有位子**。

Wǒ bāng nín kànkan nà tiān **yǒu méiyǒu wèizi**.

Em xem giúp anh hôm đó **còn bàn không**.

Viết lại: .....

37 07:42

订座需要**交定金**吗?

Dìngzuò xūyào **jiāo dìngjīn** ma?

Đặt bàn có cần **đặt cọc** không?

Viết lại: .....

38 07:54

包间要收**服务费**吗?

Bāojiān yào shōu **fúwùfèi** ma?

Phòng riêng có tính **phí phục vụ** không?

Viết lại: .....

39 08:06

给我妈过六十**大寿**。

Gěi wǒ mā guò liùshí **dàshòu**.

Mừng thọ sáu mươi cho mẹ tôi.

Viết lại: .....

40 08:17

你们可以**电话订座**吗?

Nǐmen kěyǐ **diànhuà dìngzuò** ma?

Bên mình có nhận **đặt bàn qua điện thoại** không?

Viết lại: .....

41 08:29

您好，这里是**订座专线**。

Nín hǎo, zhèlǐ shì **dìngzuò zhuānxiàn**.

Xin chào, đây là **đường dây đặt bàn**.

Viết lại: .....

42 08:43

能安排**靠窗**的位子吗?

Néng ānpái **kào chuāng** de wèizi ma?

Xếp cho tôi bàn **cạnh cửa sổ** được không?

Viết lại: .....

43 08:55

我想**改一下**订座时间。

Wǒ xiǎng **gǎi yíxià** dìngzuò shíjiān.

Tôi muốn **đổi** giờ đặt bàn.

Viết lại: .....

44 09:07

那就**麻烦你**帮我订一下。

Nà jiù **máfan nǐ** bāng wǒ dìng yíxià.

Vậy **phiền em** đặt giúp tôi nhé.

Viết lại: .....

45 09:19

人还没**到齐**，能先入座吗？

Rén hái méi **dào qí**, néng xiān rùzuò ma?

Người chưa **đến đủ**, ngồi trước được không?

Viết lại: .....

46 09:33

人到齐了才能安排**入座**。

Rén dào qí le cái néng ānpái **rùzuò**.

Đủ người rồi mới **xếp bàn** được ạ.

Viết lại: .....

47 09:46

网上满了，打电话还能订吗？

Wǎngshang mǎn le, dǎ diànhuà hái néng dìng ma?

Trên mạng hết chỗ, gọi điện còn đặt được không?

Viết lại: .....

48 10:01

我们**没订座**，现在有位子吗？

Wǒmen **méi dìngzuò**, xiànzài yǒu wèizi ma?

Bọn tôi **chưa đặt**, giờ còn bàn không?

Viết lại: .....

凉菜 — liángcài — món nguội
câu 49

卖得最好 — mài de zuì hǎo — bán chạy nhất
câu 50

微辣 — wēilà — Cay nhẹ
câu 51

免费续 — miǎnfèi xù — thêm miễn phí
câu 52

西红柿蛋汤 — xīhóngshì dàntāng — canh cà chua trứng
câu 53

就这些 — jiù zhèxiē — chừng này thôi
câu 54

快点上 — kuài diǎn shàng — lên nhanh
câu 55

味道 — wèidao — vị
câu 56

辣不辣 — là bu là — có cay không
câu 57

点半份 — diǎn bàn fèn — gọi nửa phần
câu 58

一斤 — yì jīn — một cân
câu 59

还是 — háishi — hay
câu 60

要等 — yào děng — phải chờ
câu 61

等会儿 — děng huìr — lát nữa
câu 62

怎么吃 — zěnme chī — ăn thế nào
câu 63

尝尝 — chángchang — nếm
câu 64

多重 — duō zhòng — nặng bao nhiêu
câu 65

馅 — xiàn — nhân
câu 66

哪几种 — nǎ jǐ zhǒng — những loại nào
câu 67

推荐 — tuījiàn — gợi ý
câu 68

够几个人吃 — gòu jǐ ge rén chī — đủ cho mấy người ăn
câu 69

结账 — jiézhàng — tính tiền
câu 70

清淡 — qīngdàn — thanh đạm
câu 72

海鲜 — Hǎixiān — Hải sản
câu 73

自己做 — zìjǐ zuò — tự làm
câu 74

一份 — Yí fèn — Một phần
câu 75

半只 — bàn zhī — nửa con
câu 76

确认 — quèrèn — xác nhận
câu 77

点多 — diǎn duō — Gọi nhiều
câu 78

差不多 — chàbuduō — vừa đủ
câu 79

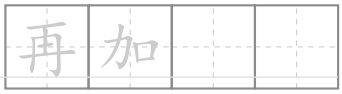
合适 — héshì — là vừa
câu 80

按斤算 — àn jīn suàn — tính theo cân
câu 81

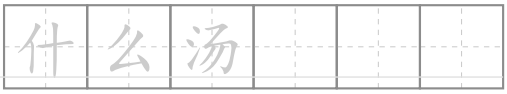
划掉 — huà diào — gạch đi
câu 82

特别下饭 — tèbié xiàfàn — rất đưa cơm
câu 83

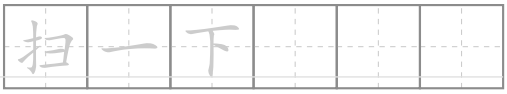
再加 — **zài jiā** — gọi thêm
câu 84



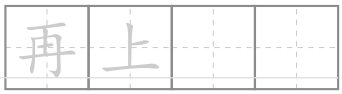
什么汤 — **shénme tāng** — canh gì
câu 85



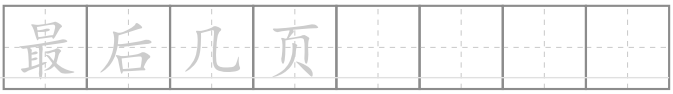
扫一下 — **sǎo yíxià** — quét một cái
câu 86



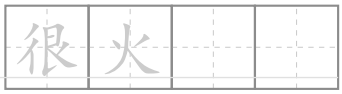
再上 — **zài shàng** — mang lên
câu 87



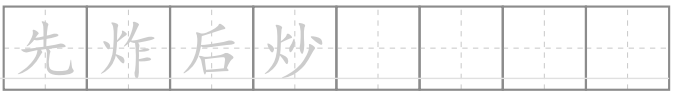
最后几页 — **zuìhòu jǐ yè** — mấy trang cuối
câu 88



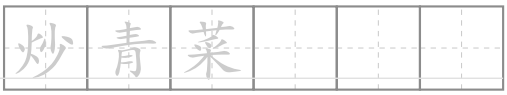
很火 — **hěn huǒ** — hot
câu 89



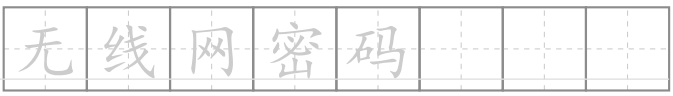
先炸后炒 — **xiān zhá hòu chǎo** — Chiên trước rồi xào sau
câu 90



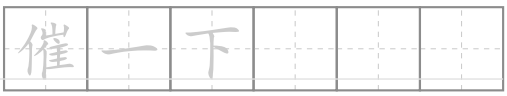
炒青菜 — **chǎo qīngcài** — rau xào
câu 91



无线网密码 — **wúxiànwǎng mìmǎ** — Mật khẩu wifi
câu 92



催一下 — **cuī yíxià** — giục
câu 93



49 10:32

这一页都是**凉菜**。

Zhè yí yè dōu shì **liángcài**.

Trang này toàn **món nguội**.

Viết lại: .....

50 10:43

这道菜**卖得最好**。

Zhè dào cài **mài de zuì hǎo**.

Món này **bán chạy nhất**.

Viết lại: .....

51 10:53

是**微辣**的，不太辣。

Shì **wēilà** de, bú tài là.

Cay nhẹ thôi, không cay lắm.

Viết lại: .....

52 11:06

米饭可以**免费续**。

Mǐfàn kěyǐ **miǎnfèi xù**.

Cơm được **thêm miễn phí**.

Viết lại: .....

53 11:17

来个**西红柿蛋汤**。

Lái ge **xīhóngshì dàntāng**.

Cho một bát **canh cà chua trứng**.

Viết lại: .....

54 11:29

对，**就这些**，先这样。

Duì, **jiù zhèxiē**, xiān zhèyàng.

Đúng rồi, **chừng này thôi**, vậy trước đã.

Viết lại: .....

55 11:43

主食麻烦**快点上**。

Zhǔshí máfan **kuài diǎn shàng**.

Cơm mì làm ơn **lên nhanh** giúp.

Viết lại: .....

56 11:54

这个酱是什么**味道**?

Zhège jiàng shì shénme **wèidao**?

Nước sốt này **vị** gì?

Viết lại: .....

57 12:06

你们这个菜**辣不辣**?

Nǐmen zhège cài **là bu là**?

Món này của quán **có cay không**?

Viết lại: .....

58 12:17

这道菜可以**点半份**。

Zhè dào cài kěyǐ **diǎn bàn fèn**.

Món này **gọi nửa phần** được ạ.

Viết lại: .....

59 12:29

对，**一斤**大概二十只。

Duì, **yì jīn** dàgài èrshí zhī.

Vâng, **một cân** khoảng hai mươi con.

Viết lại: .....

60 12:42

这个是猪肉**还是**羊肉?

Zhège shì zhūròu **háishi** yángròu?

Cái này thịt heo **hay** thịt cừu?

Viết lại: .....

61 12:54

红烧肉**要等**二十分钟。

Hóngshāoròu **yào děng** èrshí fēnzhōng.

Thịt kho **phải chờ** hai mươi phút.

Viết lại:

62 13:06

我们先看看，**等会儿**再点。

Wǒmen xiān kànkan, **děng huìr** zài diǎn.

Bọn tôi xem trước, **lát nữa** gọi.

Viết lại:

63 13:19

烤鸭**怎么吃**?

Kǎoyā **zěnme chī**?

Vịt quay **ăn thế nào**?

Viết lại:

64 13:29

来这儿一定要**尝尝**酸菜鱼。

Lái zhèr yídìng yào **chángchang** suāncàiyú.

Đến đây nhất định phải **nếm** cá dưa chua.

Viết lại:

65 13:44

这条鱼有**多重**?

Zhè tiáo yú yǒu **duō zhòng**?

Con cá này **nặng bao nhiêu**?

Viết lại:

66 13:54

一份十二个，可以点两种**馅**。

Yí fèn shí'èr ge, kěyǐ diǎn liǎng zhǒng **xiàn**.

Một phần mười hai cái, chọn được hai loại **nhân**.

Viết lại:

67 14:09

青菜有**哪几种**?

Qīngcài yǒu **nǎ jǐ zhǒng**?

Rau có **những loại nào**?

Viết lại: .....

68 14:20

你**推荐**几个菜吧。

Nǐ **tuījiàn** jǐ ge cài ba.

Em **gợi ý** vài món đi.

Viết lại: .....

69 14:31

一份**够几个人吃**?

Yí fèn **gòu jǐ ge rén chī**?

Một phần **đủ cho mấy người ăn**?

Viết lại: .....

70 14:43

吃完再一起**结账**。

Chī wán zài yìqǐ **jiézhàng**.

Ăn xong rồi **tính tiền** một lần.

Viết lại: .....

71 14:54

有什么**推荐**的菜吗?

Yǒu shénme **tuījiàn** de cài ma?

Có món nào **giới thiệu** không?

Viết lại: .....

72 15:04

有没有**清淡**一点的?

Yǒu méiyǒu **qīngdàn** yìdiǎn de?

Có món nào **thanh đạm** một chút không?

Viết lại: .....

73 15:16

海鲜是今天到的吗?

Hǎixiān shì jīntiān dào de ma?

Hải sản hôm nay mới về à?

Viết lại: .....

74 15:27

豆腐是**自己做**的吗?

Dòufu shì **zìjǐ zuò** de ma?

Đậu phụ là quán **tự làm** à?

Viết lại: .....

75 15:39

一份够两三个人吃。

Yí fèn gòu liǎng sān ge rén chī.

Một phần đủ hai ba người ăn.

Viết lại: .....

76 15:51

烤鸭要一只还是**半只**?

Kǎoyā yào yì zhī háishi **bàn zhī**?

Vịt quay lấy một con hay **nửa con**?

Viết lại: .....

77 16:04

跟您**确认**一下点的菜。

Gēn nín **quèrèn** yíxià diǎn de cài.

Em **xác nhận** lại món anh gọi nhé.

Viết lại: .....

78 16:16

菜**点多**了，能退一个吗?

Cài **diǎn duō** le, néng tuì yí ge ma?

Gọi nhiều món quá, trả lại một món được không?

Viết lại: .....

79 16:30

四个人点五个菜**差不多**。

Sì ge rén diǎn wǔ ge cài **chàbuduō**.

Bốn người gọi năm món là **vừa đủ**.

Viết lại: .....

80 16:43

我们四个人，点几个菜**合适**?

Wǒmen sì ge rén, diǎn jǐ ge cài **héshì**?

Bọn tôi bốn người, gọi mấy món **là vừa**?

Viết lại: .....

81 16:56

虾是**按斤算**的吗?

Xiā shì **àn jīn suàn** de ma?

Tôm **tính theo cân** à?

Viết lại: .....

82 17:07

好的，帮您**划掉**了。

Hǎo de, bāng nín **huà diào** le.

Vâng, em **gạch đi** cho anh rồi.

Viết lại: .....

83 17:19

鱼香肉丝**特别下饭**。

Yúxiāng ròusī **tèbié xiàfàn**.

Thịt xé sợi vị cá **rất đưa cơm**.

Viết lại: .....

84 17:32

不够的话可以**再加**。

Bú gòu dehuà kěyǐ **zài jiā**.

Không đủ thì **gọi thêm** sau.

Viết lại: .....

85 17:44

你们这儿有**什么汤**?

Nǐmen zhèr yǒu **shénme tāng**?

Quán có những món **canh gì**?

Viết lại:

86 17:54

用微信**扫一下**就行。

Yòng Wēixìn **sǎo yíxià** jiù xíng.

Dùng WeChat **quét một cái** là được.

Viết lại:

87 18:06

甜品等吃完饭**再上**。

Tiánpǐn děng chī wán fàn **zài shàng**.

Tráng miệng đợi ăn xong rồi **mang lên**.

Viết lại:

88 18:18

酒水单在菜单**最后几页**。

Jiǔshuǐ dān zài càidān **zuìhòu jǐ yè**.

Đồ uống ở **mấy trang cuối** thực đơn.

Viết lại:

89 18:31

网上**很火**的那道菜是哪个?

Wǎngshang **hěn huǒ** de nà dào cài shì nǎge?

Món đang **hot** trên mạng là món nào?

Viết lại:

90 18:44

是**先炸后炒**的。

Shì **xiān zhá hòu chǎo** de.

Chiên trước rồi xào sau.

Viết lại:

91 18:56

要一盘**炒青菜**。

Yào yì pán **chǎo qīngcài**.

Cho một đĩa **rau xào**.

Viết lại: .....

92 19:06

店里的**无线网密码**是什么?

Diàn li de **wúxiànwǎng mìmǎ** shì shénme?

Mật khẩu wifi của quán là gì?

Viết lại: .....

93 19:19

我帮您**催一下**。

Wǒ bāng nín **cuī yíxià**.

Em **giục** bếp giúp anh.

Viết lại: .....

奶瓶 — **nǎipíng** — bình sữa — câu 94

免费换 — **miǎnfèi huàn** — đổi miễn phí — câu 95

做成 — **zuòchéng** — Làm thành — câu 96

太辣 — **Tài là** — Cay quá — câu 97

清汤 — **qīngtāng** — nước trong — câu 98

素菜 — **Sùcài** — Món chay — câu 99

虾米 — **xiāmi** — tôm khô — câu 100

太咸 — **tài xián** — mặn quá — câu 101

太硬 — **tài yìng** — cứng quá — câu 102

味道会差 — **wèidao huì chà** — kém ngon — câu 103

去不掉 — **qù bu diào** — không bỏ đi được — câu 104

来中辣 — **lái zhōnglà** — cho cay vừa — câu 105

挺辣 — **tǐng là** — khá cay — câu 106

记下 — **jì xià** — ghi — câu 107

本来 — **běnlái** — vốn — câu 108

植物油 — **zhíwùyóu** — dầu thực vật — câu 109

怎么有 — **zěnme yǒu** — sao lại có — câu 110

大部分 — dà bùfen — đa số
câu 111

减肥 — jiǎnféi — giảm cân
câu 112

肉汤 — ròutāng — nước hầm thịt
câu 113

不要加冰 — bú yào jiā bīng — không cho đá
câu 114

少放 — shǎo fàng — Cho ít
câu 115

酱油 — Jiàngyóu — xì dầu
câu 116

过敏 — guòmǐn — dị ứng
câu 117

不放 — bú fàng — Không cho
câu 118

鱼露 — Yúlù — Nước mắm
câu 119

鸡蛋 — jīdàn — trứng
câu 120

牙口不好 — yákǒu bù hǎo — răng yếu
câu 121

说清楚 — shuō qīngchu — nói rõ
câu 122

不辣 — bú là — không cay
câu 123

清淡一点 — qīngdàn yìdiǎn — nhạt một chút
câu 124

油炸 — yóu zhá — chiên dầu
câu 125

小麦 — xiǎomài — lúa mì
câu 126

单独炒 — dāndú chǎo — xào riêng
câu 127

退掉 — câu 128
Tuì diào
Trả

花生 — câu 129
huāshēng
đậu phộng

过敏的食物 — câu 130
guòmǐn de shíwù
dị ứng món gì

单独做 — câu 131
dāndú zuò
nấu riêng

用心 — câu 132
yòngxīn
chu đáo

差价 — câu 133
chājià
tiền chênh

辣度 — câu 134
Làdù
Độ cay

解辣 — câu 135
jiě là
đỡ cay

撇掉 — câu 136
piē diào
Hớt bớt

什么馅 — câu 137
shénme xiàn
nhân gì

花椒 — câu 138
huājiāo
hoa tiêu

最好别吃 — câu 139
zuìhǎo bié chī
tốt nhất đừng ăn

我给您拿 — câu 140
wǒ gěi nín ná
em lấy cho anh

94 19:39

宝宝的**奶瓶**能帮忙热一下吗?

Bǎobao de **nǎipíng** néng bāngmáng rè yíxià ma?

Hâm nóng giúp **bình sữa** của bé được không?

Viết lại: .....

95 19:53

不用加钱，**免费换**。

Bú yòng jiā qián, **miǎnfèi huàn**.

Không phải thêm tiền, **đổi miễn phí**.

Viết lại: .....

96 20:06

可以**做成**不辣的吗?

Kěyǐ **zuòchéng** bú là de ma?

Làm thành không cay được không?

Viết lại: .....

97 20:17

太辣了，能给杯水吗?

Tài là le, néng gěi bēi shuǐ ma?

Cay quá, cho tôi cốc nước được không?

Viết lại: .....

98 20:30

一边辣的，一边**清汤**。

Yì biān là de, yì biān **qīngtāng**.

Một bên cay, một bên **nước trong**.

Viết lại: .....

99 20:43

素菜在菜单哪一页?

Sùcài zài càidān nǎ yí yè?

Món chay ở trang nào trong thực đơn?

Viết lại: .....

100 20:56

这个汤里有**虾米**吗?

Zhège tāng li yǒu **xiāmi** ma?

Canh này có **tôm khô** không?

Viết lại: .....

101 21:08

小孩不能吃**太咸**的。

Xiǎohái bù néng chī **tài xián** de.

Trẻ con không ăn **mặn quá** được.

Viết lại: .....

102 21:20

我妈吃不了**太硬**的。

Wǒ mā chī bu liǎo **tài yìng** de.

Mẹ tôi không ăn được đồ **cứng quá**.

Viết lại: .....

103 21:31

不辣的话**味道会差**吗?

Bú là dehuà **wèidao huì chà** ma?

Không cay thì có **kém ngon** không?

Viết lại: .....

104 21:44

这道菜辣是**去不掉**的。

Zhè dào cài là shì **qù bu diào** de.

Vị cay của món này **không bỏ đi được**.

Viết lại: .....

105 21:57

越南人能吃辣，**来中辣**。

Yuènánrén néng chī là, **lái zhōnglà**.

Người Việt ăn cay được, **cho cay vừa**.

Viết lại: .....

106 22:11
我们的微辣也**挺辣**的。
Wǒmen de wēilà yě **tǐng là** de.
Cay nhẹ bên em cũng **khá cay** đấy.
Viết lại: .....

107 22:24
我**记下**了，那份不放辣。
Wǒ **jì xià** le, nà fèn bú fàng là.
Em **ghi** rồi, phần đó không cho cay.
Viết lại: .....

108 22:36
我们**本来**就不加味精。
Wǒmen **běnlái** jiù bù jiā wèijīng.
Bên em **vốn** không cho bột ngọt.
Viết lại: .....

109 22:48
不是，我们都用**植物油**。
Bú shì, wǒmen dōu yòng **zhíwùyóu**.
Không ạ, bên em đều dùng **dầu thực vật**.
Viết lại: .....

110 23:00
这碗面里**怎么有**香菜?
Zhè wǎn miàn li **zěnme yǒu** xiāngcài?
Bát mì này **sao lại có** rau mùi?
Viết lại: .....

111 23:13
我们是川菜，**大部分**都辣。
Wǒmen shì Chuāncài, **dà bùfen** dōu là.
Bên em là món Tứ Xuyên, **đa số** đều cay.
Viết lại: .....

112 23:28
我在**减肥**，有低脂的菜吗？
Wǒ zài **jiǎnféi**, yǒu dī zhī de cài ma?
Tôi đang **giảm cân**, có món ít béo không?

Viết lại: .....

113 23:41
这个汤是用**肉汤**做的吗？
Zhège tāng shì yòng **ròutāng** zuò de ma?
Canh này nấu bằng **nước hầm thịt** à?

Viết lại: .....

114 23:54
饮料**不要加冰**，给孩子喝。
Yǐnliào **bú yào jiā bīng**, gěi háizi hē.
Đồ uống **không cho đá**, để bé uống.

Viết lại: .....

115 24:08
辣椒**少放**一点。
Làjiāo **shǎo fàng** yìdiǎn.
Cho ít ớt thôi.

Viết lại: .....

116 24:18
酱油少放一点。
Jiàngyóu shǎo fàng yìdiǎn.
Cho ít **xì dầu** thôi.

Viết lại: .....

117 24:28
我对海鲜**过敏**。
Wǒ duì hǎixiān **guòmǐn**.
Tôi bị **dị ứng** hải sản.

Viết lại: .....

118 24:39

能**不放**花生吗?

Néng **bú fàng** huāshēng ma?
Không cho đậu phộng được không?

Viết lại: .....

119 24:49

鱼露也不能吃。

Yúlù yě bù néng chī.
Nước mắm cũng không ăn được.

Viết lại: .....

120 25:00

我对**鸡蛋**过敏。

Wǒ duì **jīdàn** guòmǐn.
Tôi dị ứng **trứng**.

Viết lại: .....

121 25:10

老人**牙口不好**，要软一点的。

Lǎorén **yákǒu bù hǎo**, yào ruǎn yìdiǎn de.
Người già **răng yếu**, cần món mềm một chút.

Viết lại: .....

122 25:25

下次来我还是提前**说清楚**。

Xià cì lái wǒ háishi tíqián **shuō qīngchu**.
Lần sau đến tôi sẽ **nói rõ** trước.

Viết lại: .....

123 25:38

那就要**不辣**的吧。

Nà jiù yào **bú là** de ba.
Thế thì lấy **không cay** đi.

Viết lại: .....

124 25:49

菜做得**清淡一点**。

Cài zuò de **qīngdàn yìdiǎn**.

Nấu **nhạt một chút** nhé.

Viết lại: .....

125 25:59

能不能不用**油炸**?

Néng bu néng bú yòng **yóu zhá**?

Có thể không **chiên dầu** được không?

Viết lại: .....

126 26:10

酱油里也有**小麦**。

Jiàngyóu li yě yǒu **xiǎomài**.

Trong xì dầu cũng có **lúa mì**.

Viết lại: .....

127 26:22

可以，我们会**单独炒**。

Kěyǐ, wǒmen huì **dāndú chǎo**.

Được, bên em sẽ **xào riêng**.

Viết lại: .....

128 26:34

退掉这个，换个青菜。

Tuì diào zhège, huàn ge qīngcài.

Trả món này, đổi sang đĩa rau.

Viết lại: .....

129 26:47

我对**花生**过敏，很严重。

Wǒ duì **huāshēng** guòmǐn, hěn yánzhòng.

Tôi dị ứng **đậu phộng**, rất nặng.

Viết lại: .....

130 26:59
有什么**过敏的食物**吗?
Yǒu shénme **guòmǐn de shíwù** ma?
Anh có **dị ứng món gì** không ạ?
Viết lại: .....

131 27:11
能用干净的锅**单独做**吗?
Néng yòng gānjìng de guō **dāndú zuò** ma?
Dùng chảo sạch **nấu riêng** được không?
Viết lại: .....

132 27:23
谢谢你们这么**用心**。
Xièxie nǐmen zhème **yòngxīn**.
Cảm ơn mọi người **chu đáo** thế.
Viết lại: .....

133 27:34
换牛肉要补十块**差价**。
Huàn niúròu yào bǔ shí kuài **chājià**.
Đổi bò phải bù mười tệ **tiền chênh**.
Viết lại: .....

134 27:48
辣度可以选吗?
Làdù kěyǐ xuǎn ma?
Độ cay có chọn được không?
Viết lại: .....

135 27:58
喝点酸奶可以**解辣**。
Hē diǎn suānnǎi kěyǐ **jiě là**.
Uống chút sữa chua sẽ **đỡ cay**.
Viết lại: .....

136 28:10
汤里的油能**撇掉**吗?
Tāng li de yóu néng **piē diào** ma?
Hớt bớt váng dầu trong canh được không?
Viết lại: .....

137 28:22
素饺子是**什么馅**的?
Sù jiǎozi shì **shénme xiàn** de?
Sủi cảo chay **nhân gì**?
Viết lại: .....

138 28:33
麻的受不了，**花椒**别放。
Má de shòu bu liǎo, **huājiāo** bié fàng.
Tê thì chịu không nổi, đừng cho **hoa tiêu**.
Viết lại: .....

139 28:47
生的和冰的**最好别吃**。
Shēng de hé bīng de **zuìhǎo bié chī**.
Đồ sống với đồ lạnh **tốt nhất đừng ăn**.
Viết lại: .....

140 29:01
儿童椅在那边，**我给您拿**。
Értóngyǐ zài nàbiān, **wǒ gěi nín ná**.
Ghế trẻ em ở đằng kia, **em lấy cho anh**.
Viết lại: .....

柠檬水 — câu 141
Níngméng shuǐ
Nước chanh

冰块 — câu 142
bīngkuài
viên đá

每份 — câu 143
Měi fèn
Mỗi phần

骑手 — câu 144
qíshǒu
shipper

最好喝 — câu 145
zuì hǎohē
ngon nhất

全部 — câu 146
quánbù
toàn

刚刚好 — câu 147
gānggāng hǎo
vừa đẹp

心情 — câu 148
xīnqíng
tâm trạng

一壶茶 — câu 149
yì hú chá
một ấm trà

浓一点 — câu 150
nóng yìdiǎn
đậm chút

取餐号 — câu 151
qǔcān hào
số nhận đồ

三分糖 — câu 152
Sān fēn táng
Ba phần đường

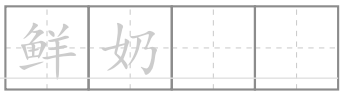
拿错 — câu 153
ná cuò
cầm nhầm

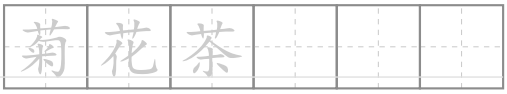
青岛 — câu 154
Qīngdǎo
Thanh Đảo

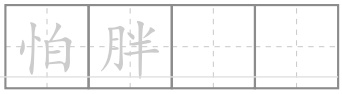
干杯 — câu 155
gānbēi
cạn ly

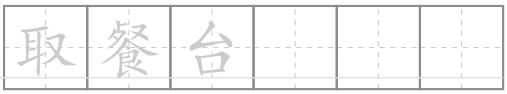
改进 — câu 156
gǎijìn
cải thiện

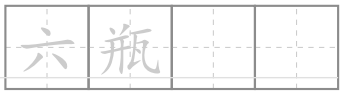
半价 — câu 157
bànjià
giảm nửa giá

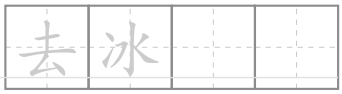
鲜奶
câu 158
xiānnǎi
sữa tươi


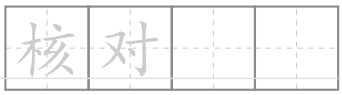
菊花茶
câu 159
júhuā chá
trà hoa cúc


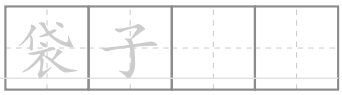
怕胖
câu 160
Pà pàng
Sợ béo


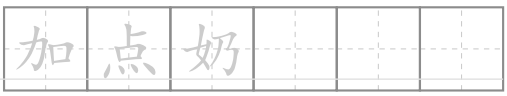
取餐台
câu 161
qǔcāntái
quầy nhận đồ


六瓶
câu 162
liù píng
sáu chai


去冰
câu 163
Qù bīng
Không đá


核对
câu 164
héduì
kiểm tra lại


袋子
câu 165
dàizi
túi


加点奶
câu 166
jiā diǎn nǎi
thêm chút sữa


141 29:21
柠檬水是免费的。
Níngméng shuǐ shì miǎnfèi de.
Nước chanh miễn phí ạ.
Viết lại: .....

142 29:32
去冰也是冷的，只是不放**冰块**。
Qù bīng yě shì lěng de, zhǐshì bú fàng **bīngkuài**.
Không đá vẫn lạnh, chỉ không bỏ **viên đá** thôi.
Viết lại: .....

143 29:48
每份小料加两块。
Měi fèn xiǎoliào jiā liǎng kuài.
Mỗi phần topping thêm hai tệ.
Viết lại: .....

144 30:00
外卖下单了，**骑手**什么时候到?
Wàimài xiàdān le, **qíshǒu** shénme shíhou dào?
Đã đặt giao đồ rồi, **shipper** bao giờ tới?
Viết lại: .....

145 30:16
你们家什么**最好喝**?
Nǐmen jiā shénme **zuì hǎohē**?
Quán mình món nào **ngon nhất**?
Viết lại: .....

146 30:26
我们**全部**用鲜牛奶。
Wǒmen **quánbù** yòng xiān niúnǎi.
Bên em **toàn** dùng sữa bò tươi.
Viết lại: .....

147 30:38
三分糖**刚刚好**，不腻。
Sān fēn táng **gānggāng hǎo**, bú nì.
Ba phần đường là **vừa đẹp**, không ngấy.
Viết lại: .....

148 30:51
喝完**心情**都变好了。
Hē wán **xīnqíng** dōu biàn hǎo le.
Uống xong **tâm trạng** tốt hẳn lên.
Viết lại: .....

149 31:04
先来**一壶茶**吧。
Xiān lái **yì hú chá** ba.
Cho **một ấm trà** trước đã.
Viết lại: .....

150 31:15
咖啡要**浓一点**。
Kāfēi yào **nóng yìdiǎn**.
Cà phê pha **đậm chút**.
Viết lại: .....

151 31:25
这是您的**取餐号**，三十六号。
Zhè shì nín de **qǔcān hào**, sānshíliù hào.
Đây là **số nhận đồ** của anh, số ba mươi sáu.
Viết lại: .....

152 31:39
三分糖会不会太淡?
Sān fēn táng huì bu huì tài dàn?
Ba phần đường có nhạt quá không?
Viết lại: .....

153 31:51
不好意思，我**拿错**了。
Bùhǎoyìsi, wǒ **ná cuò** le.
Xin lỗi, tôi **cầm nhầm**.
Viết lại:

154 32:03
青岛啤酒和雪花都有。
Qīngdǎo píjiǔ hé Xuěhuā dōu yǒu.
Có cả bia **Thanh Đảo** và Snow.
Viết lại:

155 32:16
来，为今天的聚会**干杯**！
Lái, wèi jīntiān de jùhuì **gānbēi**!
Nào, **cạn ly** vì buổi gặp mặt hôm nay!
Viết lại:

156 32:29
谢谢您的建议，我们会**改进**。
Xièxie nín de jiànyì, wǒmen huì **gǎijìn**.
Cảm ơn góp ý của anh, bên em sẽ **cải thiện**.
Viết lại:

157 32:44
今天第二杯**半价**。
Jīntiān dì-èr bēi **bànjià**.
Hôm nay ly thứ hai **giảm nửa giá**.
Viết lại:

158 32:55
奶是**鲜奶**还是奶精？
Nǎi shì **xiānnǎi** háishi nǎijīng?
Sữa là **sữa tươi** hay bột kem?
Viết lại:

159 33:09

有**菊花茶**、普洱和铁观音。

Yǒu **júhuā chá**, pǔ'ěr hé tiěguānyīn.

Có **trà hoa cúc**, Phổ Nhĩ và Thiết Quan Âm.

Viết lại:

160 33:25

怕胖就选无糖的。

Pà pàng jiù xuǎn wú táng de.

Sợ béo thì chọn không đường.

Viết lại:

161 33:37

请到**取餐台**取餐。

Qǐng dào **qǔcāntái** qǔcān.

Mời đến **quầy nhận đồ**.

Viết lại:

162 33:47

先拿**六瓶**，不够再加。

Xiān ná **liù píng**, bú gòu zài jiā.

Lấy trước **sáu chai**, thiếu thì gọi thêm.

Viết lại:

163 34:00

去冰的会不会不够凉?

Qù bīng de huì bu huì bú gòu liáng?

Không đá có bị không đủ mát không?

Viết lại:

164 34:13

我跟您再**核对**一下甜度。

Wǒ gēn nín zài **héduì** yíxià tiándù.

Em **kiểm tra lại** độ ngọt với anh nhé.

Viết lại:

165 34:25

要不要**袋子**?

Yào bu yào **dàizi**?

Có cần **túi** không ạ?

Viết lại: .....

166 34:34

咖啡有点苦，能**加点奶**吗?

Kāfēi yǒudiǎn kǔ, néng **jiā diǎn nǎi** ma?

Cà phê hơi đắng, **thêm chút sữa** được không?

Viết lại: .....

转一下
zhuàn yíxià
xoay bàn
câu 167

对我来说
Duì wǒ lái shuō
Với em
câu 168

多给点
duō gěi diǎn
thêm ít
câu 169

听不清
tīng bu qīng
nghe không rõ
câu 170

别客气
bié kèqi
cứ tự nhiên
câu 171

别等我
bié děng wǒ
đừng đợi em
câu 172

别光吃
Bié guāng chī
Đừng chỉ ăn
câu 173

自己夹
zìjǐ jiā
tự gắp
câu 174

赏光
shǎngguāng
nể mặt đến
câu 175

趁热
Chèn rè
lúc còn nóng
câu 176

醋
cù
giấm
câu 177

好香
hǎo xiāng
thơm quá
câu 178

有点淡
yǒudiǎn dàn
hơi nhạt
câu 179

最好吃
zuì hǎochī
ngon nhất
câu 180

一壶热水
yì hú rèshuǐ
một bình nước nóng
câu 181

别倒了
bié dào le
đừng rót nữa
câu 182

可以吃了
kěyǐ chī le
ăn thôi
câu 183

拍一张 — **pāi yì zhāng** — chụp một tấm
câu 184

勺子 — **sháozi** — thìa
câu 185

合作 — **hézuò** — hợp tác
câu 186

挑出来 — **tiāo chūlai** — gạt ra
câu 187

常聚 — **cháng jù** — hay gặp nhau
câu 188

光顾着 — **guāng gùzhe** — chỉ lo
câu 189

总的来说 — **zǒng de lái shuō** — nhìn chung
câu 190

好嫩 — **hǎo nèn** — mềm quá
câu 191

正宗 — **zhèngzōng** — chuẩn vị
câu 192

辣椒酱 — **làjiāojiàng** — tương ớt
câu 193

举杯 — **jǔ bēi** — nâng ly
câu 194

167 34:53

麻烦**转一下**桌子。

Máfan **zhuàn yíxià** zhuōzi.

Phiền anh **xoay bàn** một chút.

Viết lại:

168 35:04

对我来说有点甜。

Duì wǒ lái shuō yǒudiǎn tián.

Với em thì hơi ngọt.

Viết lại:

169 35:15

麻烦**多给点**纸巾。

Máfan **duō gěi diǎn** zhǐjīn.

Phiền em cho **thêm ít** khăn giấy.

Viết lại:

170 35:27

太吵了，我**听不清**。

Tài chǎo le, wǒ **tīng bu qīng**.

Ồn quá, em **nghe không rõ**.

Viết lại:

171 35:39

大家**别客气**，随便吃。

Dàjiā **bié kèqi**, suíbiàn chī.

Mọi người **cứ tự nhiên** ăn nhé.

Viết lại:

172 35:52

你们先吃，**别等我**了。

Nǐmen xiān chī, **bié děng wǒ** le.

Mọi người ăn đi, **đừng đợi em**.

Viết lại:

173 36:04
别光吃菜，吃点肉啊。
Bié guāng chī cài, chī diǎn ròu a.
Đừng chỉ ăn rau, ăn chút thịt đi.
Viết lại:

174 36:17
够了够了，我**自己夹**。
Gòu le gòu le, wǒ **zìjǐ jiā**.
Đủ rồi đủ rồi, em **tự gắp** được.
Viết lại:

175 36:29
感谢大家今天**赏光**。
Gǎnxiè dàjiā jīntiān **shǎngguāng**.
Cảm ơn mọi người hôm nay đã **nể mặt đến**.
Viết lại:

176 36:42
趁热吃吧。
Chèn rè chī ba.
Ăn **lúc còn nóng** đi.
Viết lại:

177 36:51
给我点**醋**。
Gěi wǒ diǎn **cù**.
Cho chị xin chút **giấm**.
Viết lại:

178 37:01
闻着**好香**啊！
Wénzhe **hǎo xiāng** a!
Ngửi **thơm quá**!
Viết lại:

179 37:10
味道**有点淡**。
Wèidao **yǒudiǎn dàn**.
Vị **hơi nhạt** một chút.
Viết lại: .....

180 37:21
这是今天**最好吃**的一道。
Zhè shì jīntiān **zuì hǎochī** de yí dào.
Đây là món **ngon nhất** hôm nay.
Viết lại: .....

181 37:33
来**一壶热水**。
Lái **yì hú rèshuǐ**.
Cho **một bình nước nóng**.
Viết lại: .....

182 37:43
够了，**别倒了**。
Gòu le, **bié dào le**.
Đủ rồi, **đừng rót nữa**.
Viết lại: .....

183 37:54
拍好了，**可以吃了**！
Pāi hǎo le, **kěyǐ chī le**!
Chụp xong rồi, **ăn thôi**!
Viết lại: .....

184 38:06
等一下，我先**拍一张**。
Děng yíxià, wǒ xiān **pāi yì zhāng**.
Đợi chút, để mình **chụp một tấm** đã.
Viết lại: .....

185 38:18
能给我一个**勺子**吗?
Néng gěi wǒ yí ge **sháozi** ma?
Cho anh một cái **thìa** được không?
Viết lại:

186 38:29
为我们的**合作**干杯!
Wèi wǒmen de **hézuò** gānbēi!
Cạn ly vì sự **hợp tác** của chúng ta!
Viết lại:

187 38:42
没事，你**挑出来**就行。
Méishì, nǐ **tiāo chūlai** jiù xíng.
Không sao, anh **gạt ra** là được.
Viết lại:

188 38:55
干了这杯，以后**常聚**!
Gān le zhè bēi, yǐhòu **cháng jù**!
Cạn ly này, sau này **hay gặp nhau** nhé!
Viết lại:

189 39:07
你别**光顾着**给别人夹。
Nǐ bié **guāng gùzhe** gěi biérén jiā.
Anh đừng **chỉ lo** gắp cho người khác.
Viết lại:

190 39:19
不过**总的来说**还不错。
Búguò **zǒng de lái shuō** hái búcuò.
Nhưng **nhìn chung** vẫn ngon.
Viết lại:

191 39:31

这肉**好嫩**啊。

Zhè ròu **hǎo nèn** a.

Thịt này **mềm quá**.

Viết lại: .....

192 39:41

味道很**正宗**。

Wèidao hěn **zhèngzōng**.

Món này rất **chuẩn vị**.

Viết lại: .....

193 39:51

有**辣椒酱**吗?

Yǒu **làjiāojiàng** ma?

Có **tương ớt** không?

Viết lại: .....

194 40:00

来，大家**举杯**!

Lái, dàjiā **jǔ bēi**!

Nào, mọi người **nâng ly**!

Viết lại: .....

负责 — **fùzé** — phụ trách
câu 195

不要香菜 — **bú yào xiāngcài** — không cho rau mùi
câu 196

不收您钱 — **bù shōu nín qián** — không tính tiền
câu 197

找茬 — **zhǎochá** — làm khó
câu 198

跟后厨反映 — **gēn hòuchú fǎnyìng** — báo lại với bếp
câu 199

干洗费 — **Gānxǐ fèi** — Tiền giặt khô
câu 200

还没说完 — **hái méi shuō wán** — chưa nói xong
câu 201

闹肚子 — **nào dùzi** — đau bụng
câu 202

后来的 — **Hòulái de** — đến sau
câu 203

盐放多了 — **yán fàng duō le** — cho nhiều muối quá
câu 204

老顾客 — **lǎo gùkè** — khách quen
câu 205

动过 — **dòng guo** — đụng đũa
câu 206

弄错 — **nòng cuò** — làm nhầm
câu 207

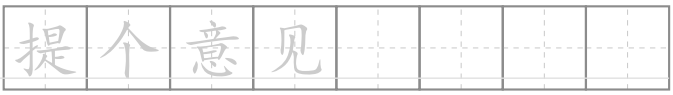
小声点 — **xiǎo shēng diǎn** — vặn nhỏ
câu 208

别生气 — **bié shēngqì** — đừng giận
câu 209

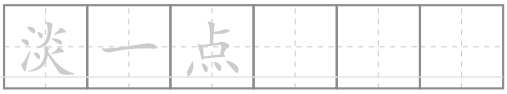
我们的问题 — **wǒmen de wèntí** — lỗi của bên tôi
câu 210

等这么久 — **děng zhème jiǔ** — chờ lâu như vậy
câu 211

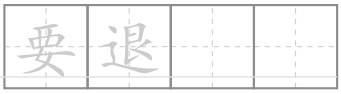
提个意见 — **tí ge yìjiàn** — góp ý
câu 212



淡一点 — **dàn yìdiǎn** — nhạt hơn
câu 213



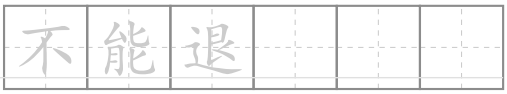
要退 — **yào tuì** — trả lại
câu 214



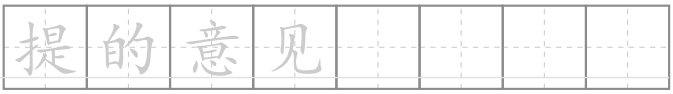
马上处理 — **mǎshàng chǔlǐ** — xử lý ngay
câu 215



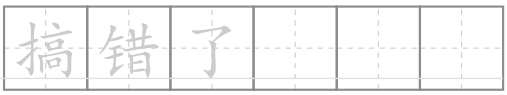
不能退 — **bù néng tuì** — không trả được
câu 216



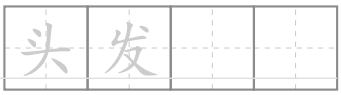
提的意见 — **tí de yìjiàn** — góp ý
câu 217



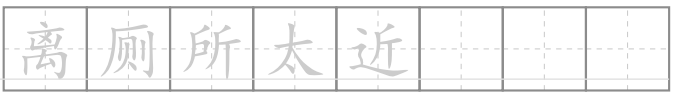
搞错了 — **gǎo cuò le** — nhầm
câu 218



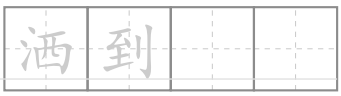
头发 — **tóufa** — sợi tóc
câu 219



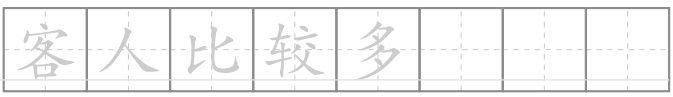
离厕所太近 — **lí cèsuǒ tài jìn** — gần nhà vệ sinh quá
câu 220



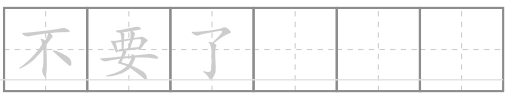
洒到 — **sǎ dào** — đổ lên
câu 221



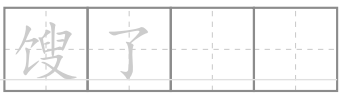
客人比较多 — **kèrén bǐjiào duō** — hơi đông khách
câu 222



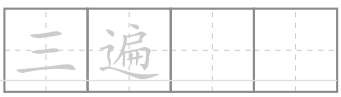
不要了 — **bú yào le** — không lấy nữa
câu 223



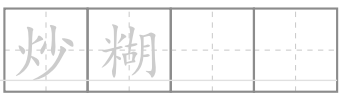
馊了 — **sōu le** — bị thiu
câu 225



三遍 — **sān biàn** — ba lần
câu 226



炒糊 — **chǎo hú** — xào cháy
câu 228



195 40:17
这桌是谁**负责**的?
Zhè zhuō shì shéi **fùzé** de?
Bàn này ai **phụ trách** vậy?

Viết lại: .....

196 40:28
我说了**不要香菜**。
Wǒ shuō le **bú yào xiāngcài**.
Anh đã dặn là **không cho rau mùi** rồi.

Viết lại: .....

197 40:41
这道菜**不收您钱**。
Zhè dào cài **bù shōu nín qián**.
Món này **không tính tiền** anh ạ.

Viết lại: .....

198 40:52
我不是故意**找茬**。
Wǒ bú shì gùyì **zhǎochá**.
Tôi không cố tình **làm khó** đâu.

Viết lại: .....

199 41:03
我会**跟后厨反映**。
Wǒ huì **gēn hòuchú fǎnyìng**.
Tôi sẽ **báo lại với bếp**.

Viết lại: .....

200 41:13
干洗费我们来出。
Gānxǐ fèi wǒmen lái chū.
Tiền giặt khô bên em chịu.

Viết lại: .....

201 41:24
等一下，我**还没说完**。
Děng yíxià, wǒ **hái méi shuō wán**.
Khoan, anh **chưa nói xong**.
Viết lại:

202 41:36
我吃了有点**闹肚子**。
Wǒ chī le yǒudiǎn **nào dùzi**.
Anh ăn xong thấy hơi **đau bụng**.
Viết lại:

203 41:49
后来的那桌都上菜了。
Hòulái de nà zhuō dōu shàng cài le.
Bàn **đến sau** đã có món rồi kìa.
Viết lại:

204 42:01
厨师是不是**盐放多了**？
Chúshī shì bu shì **yán fàng duō le**?
Có phải bếp **cho nhiều muối quá** không?
Viết lại:

205 42:13
我是你们的**老顾客**了。
Wǒ shì nǐmen de **lǎo gùkè** le.
Tôi là **khách quen** ở đây rồi.
Viết lại:

206 42:24
这个菜我们已经**动过**了。
Zhège cài wǒmen yǐjīng **dòng guo** le.
Món này bọn anh lỡ **đụng đũa** rồi.
Viết lại:

207 42:36
口味**弄错**了。
Kǒuwèi **nòng cuò** le.
Vị bị **làm nhầm** rồi.
Viết lại:

208 42:46
音乐太吵了，能**小声点**吗?
Yīnyuè tài chǎo le, néng **xiǎo shēng diǎn** ma?
Nhạc ồn quá, **vặn nhỏ** được không?
Viết lại:

209 43:00
您先**别生气**，咱们慢慢说。
Nín xiān **bié shēngqì**, zánmen mànmàn shuō.
Anh **đừng giận**, mình từ từ nói.
Viết lại:

210 43:14
您说得对，是**我们的问题**。
Nín shuō de duì, shì **wǒmen de wèntí**.
Anh nói đúng, là **lỗi của bên tôi**.
Viết lại:

211 43:28
实在抱歉，让您**等这么久**。
Shízài bàoqiàn, ràng nín **děng zhème jiǔ**.
Thật lòng xin lỗi đã để anh **chờ lâu như vậy**.
Viết lại:

212 43:42
我想**提个意见**。
Wǒ xiǎng **tí ge yìjiàn**.
Anh muốn **góp ý** một chút.
Viết lại:

213 43:52
这次做**淡一点**。
Zhè cì zuò **dàn yìdiǎn**.
Lần này làm **nhạt hơn** chút.
Viết lại: .....

214 44:03
这个菜我**要退**。
Zhège cài wǒ **yào tuì**.
Món này anh muốn **trả lại**.
Viết lại: .....

215 44:14
我们**马上处理**。
Wǒmen **mǎshàng chǔlǐ**.
Bọn em sẽ **xử lý ngay**.
Viết lại: .....

216 44:24
吃过的菜**不能退**。
Chī guo de cài **bù néng tuì**.
Món đã ăn rồi thì **không trả được** ạ.
Viết lại: .....

217 44:36
谢谢您**提的意见**。
Xièxie nín **tí de yìjiàn**.
Cảm ơn anh đã **góp ý**.
Viết lại: .....

218 44:47
对不起，是我**搞错了**。
Duìbuqǐ, shì wǒ **gǎo cuò le**.
Xin lỗi anh, là em **nhầm** ạ.
Viết lại: .....

219 45:00
菜里怎么有根**头发**?
Cài lǐ zěnme yǒu gēn **tóufa**?
Sao trong món có **sợi tóc**?
Viết lại:

220 45:11
这里**离厕所太近**了。
Zhèlǐ **lí cèsuǒ tài jìn** le.
Chỗ này **gần nhà vệ sinh quá**.
Viết lại:

221 45:22
汤**洒到**您衣服上了!
Tāng **sǎ dào** nín yīfu shang le!
Canh **đổ lên** áo anh rồi!
Viết lại:

222 45:34
不好意思，现在**客人比较多**。
Bùhǎoyìsi, xiànzài **kèrén bǐjiào duō**.
Xin lỗi, bây giờ **hơi đông khách**.
Viết lại:

223 45:48
要是还要很久，我们就**不要了**。
Yàoshi hái yào hěn jiǔ, wǒmen jiù **bú yào le**.
Nếu còn lâu thì bọn anh **không lấy nữa**.
Viết lại:

224 46:02
你**核对**一下单子。
Nǐ **héduì** yíxià dānzi.
Em **kiểm tra lại** đơn giúp anh.
Viết lại:

225 46:13

这豆浆好像**馊了**。

Zhè dòujiāng hǎoxiàng **sōu le**.

Sữa đậu này hình như **bị thiu** rồi.

Viết lại: .....

226 46:25

这话你都说了**三遍**了。

Zhè huà nǐ dōu shuō le **sān biàn** le.

Câu này em nói **ba lần** rồi đấy.

Viết lại: .....

227 46:37

帮我**催一下**。

Bāng wǒ **cuī yíxià**.

Em **giục bếp** giúp anh với.

Viết lại: .....

228 46:47

这个**炒糊**了。

Zhège **chǎo hú** le.

Món này **xào cháy** rồi.

Viết lại: .....

湿巾 — **Shījīn** — Khăn ướt
câu 229

换张卡 — **huàn zhāng kǎ** — đổi thẻ khác
câu 230

报手机号 — **Bào shǒujīhào** — đọc số điện thoại
câu 231

停车 — **Tíngchē** — Đỗ xe
câu 232

好评 — **hǎopíng** — đánh giá tốt
câu 233

不收服务费 — **bù shōu fúwùfèi** — không thu phí phục vụ
câu 234

不用的话 — **Bú yòng de huà** — không dùng
câu 235

不对 — **bú duì** — sai
câu 236

核对一遍 — **héduì yí biàn** — kiểm tra lại một lượt
câu 237

我来付 — **wǒ lái fù** — để anh trả
câu 239

信用卡 — **xìnyòngkǎ** — thẻ tín dụng
câu 240

取款机 — **qǔkuǎnjī** — cây rút tiền
câu 241

收款码 — **shōukuǎnmǎ** — mã nhận tiền
câu 242

付过 — **fù guo** — đã trả
câu 243

没收到 — **méi shōudào** — chưa nhận được
câu 244

不收小费 — **bù shōu xiǎofèi** — không nhận tiền boa
câu 245

跟我抢 — **gēn wǒ qiǎng** — tranh với em
câu 247

不能开票 **bù néng kāi piào**
không xuất hóa đơn
câu 248

输入密码 **shūrù mìmǎ**
nhập mã PIN
câu 250

零钱 **língqián**
tiền lẻ
câu 251

这一项 **Zhè yí xiàng**
Khoản này
câu 252

签字 **qiānzì**
ký tên
câu 253

发给你 **fā gěi nǐ**
gửi cho em
câu 254

收据 **shōujù**
biên lai
câu 255

收银台 **shōuyíntái**
quầy thu ngân
câu 256

税号 **shuìhào**
mã số thuế
câu 257

电子发票 **diànzǐ fāpiào**
hóa đơn điện tử
câu 258

用完 **yòng wán**
hết
câu 259

重开 **chóng kāi**
xuất lại
câu 260

大概 **Dàgài**
khoảng
câu 261

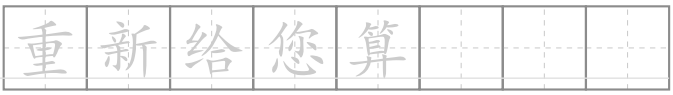
包含在内 **bāohán zài nèi**
bao gồm hết
câu 262

付款记录 **fùkuǎn jìlù**
lịch sử thanh toán
câu 263

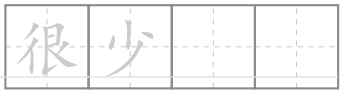
优惠活动 **yōuhuì huódòng**
chương trình giảm giá
câu 264

真开心 **zhēn kāixīn**
vui quá
câu 266

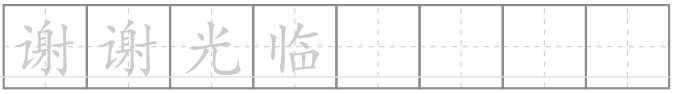
重新给您算 **chóngxīn gěi nín suàn**
tính lại cho anh
câu 267



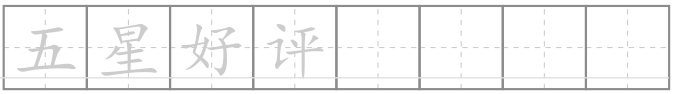
很少 **hěn shǎo**
ít ai
câu 268



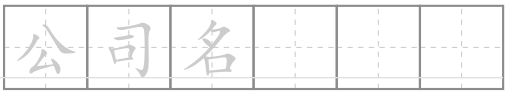
谢谢光临 **Xièxie guānglín**
Cảm ơn quý khách
câu 269



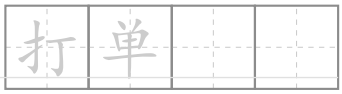
五星好评 **wǔ xīng hǎopíng**
Đánh giá năm sao
câu 270



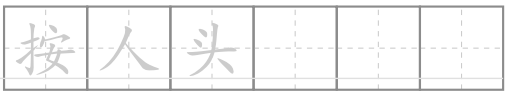
公司名 **gōngsī míng**
tên công ty
câu 271



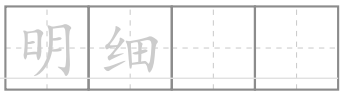
打单 **dǎ dān**
in hóa đơn
câu 272



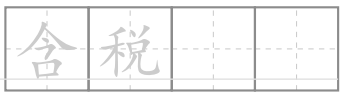
按人头 **àn réntóu**
theo đầu người
câu 273



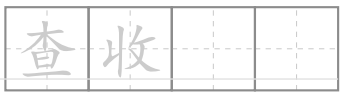
明细 **míngxì**
chi tiết
câu 274



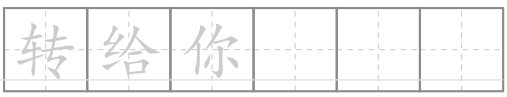
含税 **Hán shuì**
bao gồm thuế
câu 275



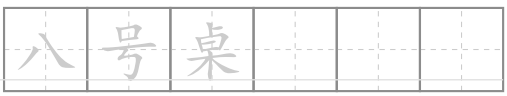
查收 **cháshōu**
kiểm tra
câu 276



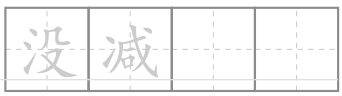
转给你 **zhuǎn gěi nǐ**
chuyển lại
câu 277



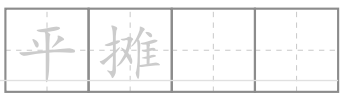
八号桌 **Bā hào zhuō**
Bàn số tám
câu 278



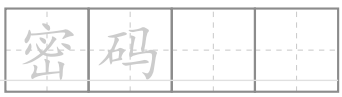
没减 **méi jiǎn**
chưa được trừ
câu 279



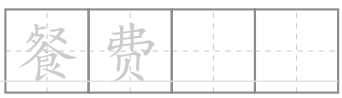
平摊 **píngtān**
chia đều
câu 280



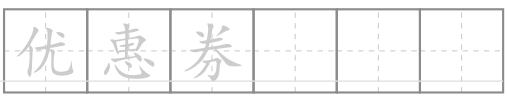
密码 **mìmǎ**
Mật khẩu
câu 281



餐费 **cānfèi**
tiền ăn
câu 282

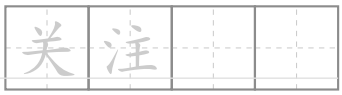


优惠券 **yōuhuìquàn**
phiếu giảm giá
câu 283



关注

Guānzhù
Theo dõi



câu 284

229 47:03

湿巾也要收钱?

Shījīn yě yào shōu qián?

Khăn ướt cũng tính tiền à?

Viết lại: .....

230 47:14

您**换张卡**试试。

Nín **huàn zhāng kǎ** shìshi.

Anh thử **đổi thẻ khác** xem.

Viết lại: .....

231 47:25

报手机号就行。

Bào shǒujīhào jiù xíng.

Anh **đọc số điện thoại** là được ạ.

Viết lại: .....

232 47:35

停车能免费吗?

Tíngchē néng miǎnfèi ma?

Đỗ xe có được miễn phí không?

Viết lại: .....

233 47:46

满意的话帮我们点个**好评**。

Mǎnyì de huà bāng wǒmen diǎn ge **hǎopíng**.

Hài lòng thì **đánh giá tốt** giúp bên em nhé.

Viết lại: .....

234 48:00

我们**不收服务费**。

Wǒmen **bù shōu fúwùfèi**.

Bên em **không thu phí phục vụ** ạ.

Viết lại: .....

235 48:11

不用的话不收钱。

Bú yòng de huà bù shōu qián.

Nếu **không dùng** thì không tính tiền.

Viết lại: .....

236 48:23

这个账好像**不对**。

Zhège zhàng hǎoxiàng **bú duì**.

Hóa đơn này hình như **sai**.

Viết lại: .....

237 48:34

麻烦再**核对一遍**。

Máfan zài **héduì yí biàn**.

Phiền em **kiểm tra lại một lượt**.

Viết lại: .....

238 48:45

鱼是**按斤算**的吧?

Yú shì **àn jīn suàn** de ba?

Cá **tính theo cân** phải không?

Viết lại: .....

239 48:56

不行不行，**我来付**。

Bù xíng bù xíng, **wǒ lái fù**.

Không được, **để anh trả**.

Viết lại: .....

240 49:09

收外国**信用卡**吗?

Shōu wàiguó **xìnyòngkǎ** ma?

Có nhận **thẻ tín dụng** nước ngoài không?

Viết lại: .....

241 49:20

附近有**取款机**吗?

Fùjìn yǒu **qǔkuǎnjī** ma?

Gần đây có **cây rút tiền** không?

Viết lại:

242 49:31

我把**收款码**发给你。

Wǒ bǎ **shōukuǎnmǎ** fā gěi nǐ.

Em gửi **mã nhận tiền** cho anh.

Viết lại:

243 49:43

我刚才已经**付过**了。

Wǒ gāngcái yǐjīng **fù guo** le.

Lúc nãy em **đã trả** rồi.

Viết lại:

244 49:54

我们这边**没收到**钱。

Wǒmen zhèbiān **méi shōudào** qián.

Bên em **chưa nhận được** tiền.

Viết lại:

245 50:05

谢谢，我们**不收小费**。

Xièxie, wǒmen **bù shōu xiǎofèi**.

Cảm ơn anh, bên em **không nhận tiền boa**.

Viết lại:

246 50:18

我要**结账**。

Wǒ yào **jiézhàng**.

Anh muốn **thanh toán**.

Viết lại:

247 50:27

别**跟我抢**。

Bié **gēn wǒ qiǎng**.

Đừng **tranh với em**.

Viết lại:

248 50:36

用券的部分**不能开票**。

Yòng quàn de bùfen **bù néng kāi piào**.

Phần dùng phiếu giảm giá thì **không xuất hóa đơn**.

Viết lại:

249 50:49

这条鱼**多重**?

Zhè tiáo yú **duō zhòng**?

Con cá này **nặng bao nhiêu**?

Viết lại:

250 50:59

请**输入密码**。

Qǐng **shūrù mìmǎ**.

Anh **nhập mã PIN** giúp em.

Viết lại:

251 51:09

您有**零钱**吗?

Nín yǒu **língqián** ma?

Anh có **tiền lẻ** không ạ?

Viết lại:

252 51:19

这一项是什么?

Zhè yí xiàng shì shénme?

Khoản này là gì vậy?

Viết lại:

253 51:29
请在这里**签字**。
Qǐng zài zhèlǐ **qiānzì**.
Anh **ký tên** vào đây ạ.
Viết lại:

254 51:39
税号我**发给你**。
Shuìhào wǒ **fā gěi nǐ**.
Mã số thuế anh **gửi cho em** nhé.
Viết lại:

255 51:50
给个**收据**也行。
Gěi ge **shōujù** yě xíng.
Cho **biên lai** cũng được.
Viết lại:

256 52:00
请到**收银台**结账。
Qǐng dào **shōuyíntái** jiézhàng.
Mời anh ra **quầy thu ngân** thanh toán.
Viết lại:

257 52:12
请提供公司**税号**。
Qǐng tígōng gōngsī **shuìhào**.
Anh cho em **mã số thuế** công ty.
Viết lại:

258 52:24
能开**电子发票**吗?
Néng kāi **diànzǐ fāpiào** ma?
Xuất **hóa đơn điện tử** được không?
Viết lại:

259 52:35
今天发票**用完**了。
Jīntiān fāpiào **yòng wán** le.
Hôm nay **hết** hóa đơn rồi ạ.
Viết lại: .....

260 52:46
我给您**重开**一张。
Wǒ gěi nín **chóng kāi** yì zhāng.
Em **xuất lại** cho anh một tờ.
Viết lại: .....

261 52:57
大概要等十分钟。
Dàgài yào děng shí fēnzhōng.
Phải đợi **khoảng** mười phút ạ.
Viết lại: .....

262 53:07
价格都**包含在内**了。
Jiàgé dōu **bāohán zài nèi** le.
Giá đã **bao gồm hết** rồi ạ.
Viết lại: .....

263 53:19
你看，这是**付款记录**。
Nǐ kàn, zhè shì **fùkuǎn jìlù**.
Em xem, đây là **lịch sử thanh toán**.
Viết lại: .....

264 53:32
有什么**优惠活动**吗?
Yǒu shénme **yōuhuì huódòng** ma?
Có **chương trình giảm giá** nào không?
Viết lại: .....

265 53:43
我们**一共**消费了多少?
Wǒmen **yígòng** xiāofèi le duōshao?
Bọn anh ăn hết **tổng cộng** bao nhiêu?
Viết lại:

266 53:54
今天**真开心**，谢谢大家。
Jīntiān **zhēn kāixīn**, xièxie dàjiā.
Hôm nay **vui quá**, cảm ơn mọi người.
Viết lại:

267 54:08
不好意思，我**重新给您算**。
Bùhǎoyìsi, wǒ **chóngxīn gěi nín suàn**.
Xin lỗi, em **tính lại cho anh**.
Viết lại:

268 54:21
现在**很少**有人用现金了。
Xiànzài **hěn shǎo** yǒu rén yòng xiànjīn le.
Bây giờ **ít ai** dùng tiền mặt.
Viết lại:

269 54:34
谢谢光临，欢迎下次再来!
Xièxie guānglín, huānyíng xià cì zài lái!
Cảm ơn quý khách, hẹn gặp lại!
Viết lại:

270 54:47
给**五星好评**送甜品。
Gěi **wǔ xīng hǎopíng** sòng tiánpǐn.
Đánh giá năm sao được tặng món tráng miệng.
Viết lại:

271 55:00

抬头写**公司名**。

Táitóu xiě **gōngsī míng**.

Ghi **tên công ty** nhé.

Viết lại: .....

272 55:11

稍等，我给您**打单**。

Shāo děng, wǒ gěi nín **dǎ dān**.

Chờ chút, em **in hóa đơn** cho anh.

Viết lại: .....

273 55:22

茶位费**按人头**算。

Cháwèifèi **àn réntóu** suàn.

Phí trà tính **theo đầu người**.

Viết lại: .....

274 55:35

能打一份**明细**吗?

Néng dǎ yí fèn **míngxì** ma?

In giúp anh hóa đơn **chi tiết** được không?

Viết lại: .....

275 55:47

含税吗?

Hán shuì ma?

Đã **bao gồm thuế** chưa?

Viết lại: .....

276 55:57

钱转你了，**查收**一下。

Qián zhuǎn nǐ le, **cháshōu** yíxià.

Tiền chuyển rồi, cậu **kiểm tra** nhé.

Viết lại: .....

277 56:09

你先付，我等下**转给你**。

Nǐ xiān fù, wǒ děngxià **zhuǎn gěi nǐ**.

Anh trả trước, lát em **chuyển lại**.

Viết lại: .....

278 56:22

八号桌结账。

Bā hào zhuō jiézhàng.

Bàn số tám tính tiền.

Viết lại: .....

279 56:33

优惠还**没减**。

Yōuhuì hái **méi jiǎn**.

Khuyến mãi vẫn **chưa được trừ**.

Viết lại: .....

280 56:44

咱们**平摊**吧。

Zánmen **píngtān** ba.

Mình **chia đều** đi.

Viết lại: .....

281 56:54

店里无线网**密码**是多少?

Diàn li wúxiànwǎng **mìmǎ** shì duōshao?

Mật khẩu wifi của quán là gì?

Viết lại: .....

282 57:07

项目写**餐费**。

Xiàngmù xiě **cānfèi**.

Nội dung ghi là **tiền ăn**.

Viết lại: .....

283 57:18

我有**优惠券**。

Wǒ yǒu **yōuhuìquàn**.

Anh có **phiếu giảm giá**.

Viết lại: .....

284 57:28

关注公众号送一杯饮料。

Guānzhù gōngzhònghào sòng yì bēi yǐnliào.

Theo dõi tài khoản quán được tặng một ly nước.

Viết lại: .....

不开
câu 285
bù kāi
không mở

特辣
câu 286
tè là
thật cay

座位
câu 287
zuòwèi
chỗ ngồi

垃圾桶
câu 288
Lājītǒng
Thùng rác

甜而不腻
câu 289
tián ér bú nì
ngọt mà không ngấy

分着吃
câu 290
fēnzhe chī
chia nhau ăn

走散
câu 291
zǒusàn
lạc nhau

排一下
câu 292
pái yíxià
xếp hàng thử

葱花香菜
câu 293
Cōnghuā xiāngcài
Hành với rau mùi

能吃辣
câu 294
néng chī là
ăn cay giỏi

有感觉
câu 295
yǒu gǎnjué
có không khí

路边
câu 296
lùbiān
bên đường

有点怪
câu 297
yǒudiǎn guài
hơi lạ

臭豆腐
câu 298
chòudòufu
đậu phụ thối

吹一吹
câu 299
Chuī yi chuī
Thổi nguội

咬一口
câu 300
yǎo yì kǒu
cắn một miếng

太香
câu 301
tài xiāng
thơm ngon quá

吃着香 — **chīzhe xiāng** — ăn lại thơm
câu 302

装不下 — **zhuāng bu xià** — hết chỗ chứa
câu 304

来一份 — **Lái yí fèn** — một phần
câu 305

南方人 — **Nánfāng rén** — Người miền Nam
câu 306

走路 — **Zǒulù** — Đi bộ
câu 307

是什么 — **shì shénme** — là gì
câu 308

烫到舌头 — **tàng dào shétou** — bỏng lưỡi
câu 310

排队 — **páiduì** — xếp hàng
câu 311

不要辣椒 — **bú yào làjiāo** — đừng cho ớt
câu 312

白来 — **bái lái** — uổng công đến
câu 313

值了 — **zhí le** — đáng
câu 314

烤红薯 — **kǎo hóngshǔ** — khoai lang nướng
câu 315

正在烤 — **zhèngzài kǎo** — đang nướng
câu 316

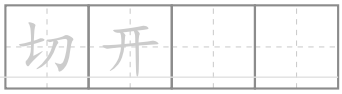
蘸甜酱 — **Zhàn tiánjiàng** — Chấm tương ngọt
câu 317

边走边吃 — **biān zǒu biān chī** — vừa đi vừa ăn
câu 318

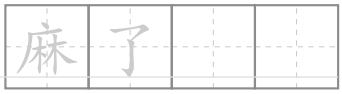
肯定好吃 — **kěndìng hǎochī** — chắc là ngon
câu 319

擦擦手 — **cāca shǒu** — lau tay
câu 320

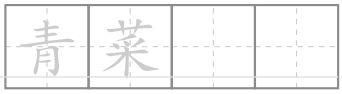
切开 — **qiēkāi** — Cắt ra
câu 322



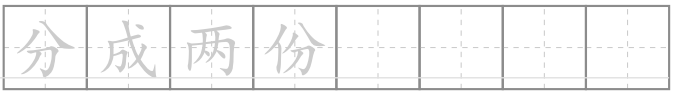
麻了 — **má le** — tê hết rồi
câu 323



青菜 — **qīngcài** — rau
câu 324



分成两份 — **Fēnchéng liǎng fèn** — Chia làm hai phần
câu 325



285 57:51
周一好像**不开**。
Zhōuyī hǎoxiàng **bù kāi**.
Hình như thứ Hai **không mở**.
Viết lại: .....

286 58:01
给我来**特辣**的。
Gěi wǒ lái **tè là** de.
Cho em loại **thật cay**.
Viết lại: .....

287 58:11
这儿有**座位**吗?
Zhèr yǒu **zuòwèi** ma?
Ở đây có **chỗ ngồi** không?
Viết lại: .....

288 58:21
垃圾桶在哪儿?
Lājītǒng zài nǎr?
Thùng rác ở đâu ạ?
Viết lại: .....

289 58:31
这个**甜而不腻**。
Zhège **tián ér bú nì**.
Cái này **ngọt mà không ngấy**.
Viết lại: .....

290 58:41
咱俩**分着吃**吧。
Zán liǎ **fēnzhe chī** ba.
Hai đứa mình **chia nhau ăn** đi.
Viết lại: .....

291 58:52

拉着我，别**走散**了。

Lāzhe wǒ, bié **zǒusàn** le.

Nắm tay mình, đừng để **lạc nhau**.

Viết lại:

292 59:04

咱们也**排一下**吧。

Zánmen yě **pái yíxià** ba.

Mình cũng **xếp hàng thử** đi.

Viết lại:

293 59:14

葱花香菜都不要。

Cōnghuā xiāngcài dōu bú yào.

Hành với rau mùi đều không lấy.

Viết lại:

294 59:28

四川人真**能吃辣**。

Sìchuān rén zhēn **néng chī là**.

Người Tứ Xuyên **ăn cay giỏi** thật.

Viết lại:

295 59:40

坐小板凳吃才**有感觉**。

Zuò xiǎo bǎndèng chī cái **yǒu gǎnjué**.

Ngồi ghế nhỏ ăn mới **có không khí**.

Viết lại:

296 59:54

站在**路边**吃也挺好玩。

Zhàn zài **lùbiān** chī yě tǐng hǎowán.

Đứng ăn **bên đường** cũng vui.

Viết lại:

297 1:00:06
味道**有点怪**，但挺好吃。
Wèidao **yǒudiǎn guài**, dàn tǐng hǎochī.
Vị **hơi lạ** nhưng khá ngon.
Viết lại: .....

298 1:00:19
那是**臭豆腐**。
Nà shì **chòudòufu**.
Đó là **đậu phụ thối** đấy.
Viết lại: .....

299 1:00:30
吹一吹再吃。
Chuī yi chuī zài chī.
Thổi nguội chút rồi ăn.
Viết lại: .....

300 1:00:40
给我**咬一口**。
Gěi wǒ **yǎo yì kǒu**.
Cho mình **cắn một miếng** với.
Viết lại: .....

301 1:00:50
老板，**太香**了！
Lǎobǎn, **tài xiāng** le!
Chủ quán ơi, **thơm ngon quá**!
Viết lại: .....

302 1:01:01
闻着臭，**吃着香**。
Wénzhe chòu, **chīzhe xiāng**.
Ngửi thì thối, **ăn lại thơm**.
Viết lại: .....

303 1:01:14
你**咬一口**试试。
Nǐ **yǎo yì kǒu** shìshi.
Cậu **cắn thử một miếng** xem.
Viết lại:

304 1:01:24
肚子**装不下**了。
Dùzi **zhuāng bu xià** le.
Bụng **hết chỗ chứa** rồi.
Viết lại:

305 1:01:34
来一份臭豆腐。
Lái yí fèn chòudòufu.
Cho em **một phần** đậu phụ thối.
Viết lại:

306 1:01:45
南方人吃甜的。
Nánfāng rén chī tián de.
Người miền Nam thì ăn ngọt.
Viết lại:

307 1:01:56
走路十分钟就到。
Zǒulù shí fēnzhōng jiù dào.
Đi bộ mười phút là tới.
Viết lại:

308 1:02:07
老板，这个**是什么**？
Lǎobǎn, zhège **shì shénme**?
Chủ quán ơi, cái này **là gì** vậy?
Viết lại:

309 1:02:19
有花生吗？我**过敏**。
Yǒu huāshēng ma? Wǒ **guòmǐn**.
Có lạc không? Em bị **dị ứng**.
Viết lại:

310 1:02:32
好烫，**烫到舌头**了！
Hǎo tàng, **tàng dào shétou** le!
Nóng quá, **bỏng lưỡi** rồi!
Viết lại:

311 1:02:45
这家**排队**的人最多。
Zhè jiā **páiduì** de rén zuì duō.
Quán này người **xếp hàng** đông nhất.
Viết lại:

312 1:02:56
我的那份**不要辣椒**。
Wǒ de nà fèn **bú yào làjiāo**.
Phần của em **đừng cho ớt**.
Viết lại:

313 1:03:08
不吃这个等于**白来**。
Bù chī zhège děngyú **bái lái**.
Không ăn món này coi như **uổng công đến**.
Viết lại:

314 1:03:20
排这么久**值了**！
Pái zhème jiǔ **zhí le**!
Xếp hàng lâu vậy cũng **đáng**!
Viết lại:

315 冬天吃**烤红薯**最舒服。
1:03:32
Dōngtiān chī **kǎo hóngshǔ** zuì shūfu.
Mùa đông ăn **khoai lang nướng** là sướng nhất.

Viết lại: .....

316 稍等，**正在烤**。
1:03:45
Shāo děng, **zhèngzài kǎo**.
Chờ chút, **đang nướng** ạ.

Viết lại: .....

317 **蘸甜酱**最好吃。
1:03:56
Zhàn tiánjiàng zuì hǎochī.
Chấm tương ngọt là ngon nhất.

Viết lại: .....

318 咱们**边走边吃**吧。
1:04:08
Zánmen **biān zǒu biān chī** ba.
Mình **vừa đi vừa ăn** nhé.

Viết lại: .....

319 排这么长，**肯定好吃**。
1:04:18
Pái zhème cháng, **kěndìng hǎochī**.
Xếp hàng dài thế **chắc là ngon**.

Viết lại: .....

320 能给张纸**擦擦手**吗？
1:04:31
Néng gěi zhāng zhǐ **cāca shǒu** ma?
Cho em tờ giấy **lau tay** được không?

Viết lại: .....

321 1:04:43
是猪肉的**还是**牛肉的?
Shì zhūròu de **háishi** niúròu de?
Nhân thịt heo **hay** thịt bò?

Viết lại: .....

322 1:04:55
帮我**切开**。
Bāng wǒ **qiēkāi**.
Cắt ra giúp em nhé.

Viết lại: .....

323 1:05:05
舌头都**麻了**。
Shétou dōu **má le**.
Lưỡi **tê hết rồi**.

Viết lại: .....

324 1:05:15
多加点**青菜**。
Duō jiā diǎn **qīngcài**.
Cho thêm nhiều **rau** chút.

Viết lại: .....

325 1:05:25
分成两份装。
Fēnchéng liǎng fèn zhuāng.
Chia làm hai phần giúp em.

Viết lại: .....

肥牛 — **féiniú** — thịt bò béo
câu 326

牛油 — **niúyóu** — mỡ bò
câu 327

金针菇 — **jīnzhēngū** — nấm kim châm
câu 328

红糖糍粑 — **hóngtáng cíbā** — bánh nếp đường đen
câu 329

这么多 — **zhème duō** — nhiêu đây
câu 330

自己烤 — **zìjǐ kǎo** — tự nướng
câu 332

红汤 — **hóngtāng** — nước cay
câu 333

不热 — **bú rè** — không nóng
câu 334

解解辣 — **jiějie là** — đỡ cay
câu 335

蚝油 — **Háoyóu** — Dầu hào
câu 336

蘸一下 — **Zhàn yíxià** — Chấm một chút
câu 337

加点汤 — **jiā diǎn tāng** — thêm nước lẩu
câu 338

时间限制 — **shíjiān xiànzhì** — giới hạn thời gian
câu 339

下太多 — **xià tài duō** — thả nhiều quá
câu 341

饮料 — **yǐnliào** — nước ngọt
câu 342

锅底 — **guōdǐ** — nước lẩu
câu 344

下菜 — **xià cài** — thả đồ vào
câu 345

越煮越浓 — **yuè zhǔ yuè nóng** — càng nấu càng đậm
câu 346

还没上 — **hái méi shàng** — chưa lên
câu 347

罚款 — **fákuǎn** — phạt tiền
câu 348

煮太久 — **zhǔ tài jiǔ** — nấu lâu quá
câu 349

舌头烫到 — **shétou tàng dào** — bỏng lưỡi
câu 350

四个人 — **sì ge rén** — bốn người
câu 351

小心烫 — **Xiǎoxīn tàng** — Cẩn thận nóng
câu 352

离锅远 — **lí guō yuǎn** — xa nồi
câu 353

上火 — **shànghuǒ** — nóng trong người
câu 354

小锅 — **xiǎo guō** — nồi nhỏ
câu 355

小火 — **xiǎo huǒ** — nhỏ lửa
câu 356

电磁炉 — **diàncílú** — bếp từ
câu 357

炭火 — **tànhuǒ** — bếp than
câu 357

浮起来 — **fú qǐlai** — nổi lên
câu 358

香菜 — **xiāngcài** — rau mùi
câu 359

掉锅底 — **diào guōdǐ** — rơi xuống đáy nồi
câu 360

326 1:05:40
来一份**肥牛**吧。
Lái yí fèn **féiniú** ba.
Gọi một đĩa **thịt bò béo** nhé.
Viết lại:

327 1:05:50
红汤是**牛油**的吗?
Hóngtāng shì **niúyóu** de ma?
Nước lẩu đỏ nấu bằng **mỡ bò** à?
Viết lại:

328 1:06:02
再要一份**金针菇**。
Zài yào yí fèn **jīnzhēngū**.
Lấy thêm một phần **nấm kim châm**.
Viết lại:

329 1:06:13
来一份**红糖糍粑**。
Lái yí fèn **hóngtáng cíbā**.
Cho một phần **bánh nếp đường đen**.
Viết lại:

330 1:06:24
点**这么多**够了吗?
Diǎn **zhème duō** gòu le ma?
Gọi **nhiêu đây** đủ chưa?
Viết lại:

331 1:06:36
这个蘸料**太咸**了。
Zhège zhànliào **tài xián** le.
Nước chấm này **mặn quá**.
Viết lại:

332 1:06:47
这家是**自己烤**还是服务员烤?
Zhè jiā shì **zìjǐ kǎo** háishi fúwùyuán kǎo?
Quán này **tự nướng** hay nhân viên nướng?
Viết lại:

333 1:07:01
加**清汤**还是**红汤**?
Jiā **qīngtāng** háishi **hóngtāng**?
Thêm **nước trong** hay **nước cay** ạ?
Viết lại:

334 1:07:13
电磁炉好像**不热**。
Diàncílú hǎoxiàng **bú rè**.
Bếp hình như **không nóng**.
Viết lại:

335 1:07:24
喝点豆奶**解解辣**。
Hē diǎn dòunǎi **jiějie là**.
Uống chút sữa đậu cho **đỡ cay**.
Viết lại:

336 1:07:36
蚝油加蒜就很香了。
Háoyóu jiā suàn jiù hěn xiāng le.
Dầu hào với tỏi là đủ ngon rồi.
Viết lại:

337 1:07:50
蘸一下就行，别太多。
Zhàn yíxià jiù xíng, bié tài duō.
Chấm một chút thôi, đừng nhiều quá.
Viết lại:

338 1:08:02
服务员，帮忙**加点汤**。
Fúwùyuán, bāngmáng **jiā diǎn tāng**.
Em ơi, **thêm nước lẩu** giúp anh.
Viết lại:

339 1:08:15
自助有**时间限制**吗?
Zìzhù yǒu **shíjiān xiànzhì** ma?
Buffet có **giới hạn thời gian** không?
Viết lại:

340 1:08:26
放一点**醋**。
Fàng yìdiǎn **cù**.
Cho một chút **giấm**.
Viết lại:

341 1:08:36
别一次**下太多**，汤会凉。
Bié yí cì **xià tài duō**, tāng huì liáng.
Đừng **thả nhiều quá** một lúc, nước nguội mất.
Viết lại:

342 1:08:50
我不喝酒，喝**饮料**就行。
Wǒ bù hē jiǔ, hē **yǐnliào** jiù xíng.
Mình không uống rượu, uống **nước ngọt** là được.
Viết lại:

343 1:09:04
现在要**排队**吗?
Xiànzài yào **páiduì** ma?
Bây giờ có phải **xếp hàng** không em?
Viết lại:

344 您要什么**锅底**?
1:09:15
Nín yào shénme **guōdǐ**?
Anh chị chọn **nước lẩu** gì ạ?

Viết lại: .....

345 锅开了，**下菜**吧。
1:09:26
Guō kāi le, **xià cài** ba.
Nồi sôi rồi, **thả đồ vào** đi.

Viết lại: .....

346 汤底**越煮越浓**。
1:09:38
Tāngdǐ **yuè zhǔ yuè nóng**.
Nước lẩu **càng nấu càng đậm**.

Viết lại: .....

347 羊肉卷**还没上**。
1:09:49
Yángròu juǎn **hái méi shàng**.
Thịt cừu cuộn vẫn **chưa lên**.

Viết lại: .....

348 剩太多要**罚款**。
1:10:00
Shèng tài duō yào **fákuǎn**.
Bỏ thừa nhiều là bị **phạt tiền** đấy.

Viết lại: .....

349 别**煮太久**，会老的。
1:10:12
Bié **zhǔ tài jiǔ**, huì lǎo de.
Đừng **nấu lâu quá**, dai đấy.

Viết lại: .....

350 1:10:24

我把**舌头烫到**了。

Wǒ bǎ **shétou tàng dào** le.

Mình bị **bỏng lưỡi** rồi.

Viết lại: .....

351 1:10:35

服务员，我们**四个人**。

Fúwùyuán, wǒmen **sì ge rén**.

Em ơi, bọn anh **bốn người**.

Viết lại: .....

352 1:10:47

小心烫，吹一吹再吃。

Xiǎoxīn tàng, chuī yi chuī zài chī.

Cẩn thận nóng, thổi rồi hãy ăn.

Viết lại: .....

353 1:11:00

让孩子**离锅远**一点。

Ràng háizi **lí guō yuǎn** yìdiǎn.

Cho bọn trẻ ngồi **xa nồi** ra.

Viết lại: .....

354 1:11:12

吃完火锅容易**上火**。

Chī wán huǒguō róngyì **shànghuǒ**.

Ăn lẩu xong dễ **nóng trong người** lắm.

Viết lại: .....

355 1:11:24

我们想一人一个**小锅**。

Wǒmen xiǎng yì rén yí ge **xiǎo guō**.

Bọn mình muốn mỗi người một **nồi nhỏ**.

Viết lại: .....

356 1:11:37
太沸了，调**小火**。
Tài fèi le, tiáo **xiǎo huǒ**.
Sôi mạnh quá, vặn **nhỏ lửa** đi.
Viết lại:

357 1:11:50
是**电磁炉**还是**炭火**?
Shì **diàncílú** háishi **tànhuǒ**?
Dùng **bếp từ** hay **bếp than** vậy?
Viết lại:

358 1:12:03
虾滑**浮起来**就熟了。
Xiāhuá **fú qǐlai** jiù shú le.
Chả tôm **nổi lên** là chín rồi.
Viết lại:

359 1:12:17
香油、蒜泥，再加点**香菜**。
Xiāngyóu, suànní, zài jiā diǎn **xiāngcài**.
Dầu mè, tỏi băm, thêm chút **rau mùi**.
Viết lại:

360 1:12:32
肉**掉锅底**了。
Ròu **diào guōdǐ** le.
Thịt **rơi xuống đáy nồi** rồi.
Viết lại:

361 1:12:42
还是**平摊**吧。
Háishi **píngtān** ba.
Thôi, **chia đều** đi.
Viết lại:

有点咸 — yǒudiǎn xián — hơi mặn
câu 362

备注 — Bèizhù — Ghi chú
câu 363

不要葱 — Bú yào cōng — Không lấy hành
câu 364

新增 — Xīnzēng — Thêm
câu 365

保安室 — bǎo'ān shì — phòng bảo vệ
câu 366

虚拟号码 — xūnǐ hàomǎ — số ảo
câu 367

再来一单 — zài lái yì dān — Đặt lại đơn
câu 368

另外点 — lìngwài diǎn — đặt riêng
câu 369

联系商家 — liánxì shāngjiā — nhắn thẳng cho quán
câu 370

到哪儿 — dào nǎr — tới đâu
câu 371

准时 — zhǔnshí — đúng giờ
câu 373

少了一杯 — shǎo le yì bēi — thiếu một cốc
câu 374

五星 — wǔ xīng — năm sao
câu 375

道歉 — dàoqiàn — xin lỗi
câu 376

评价 — píngjià — đánh giá
câu 377

开发票 — kāi fāpiào — Xuất được hoá đơn
câu 378

地图上 — dìtú shang — trên bản đồ
câu 379

新地址 — xīn dìzhǐ — địa chỉ mới
câu 380

还是辣 — háishi là — vẫn cay
câu 381

接电话 — jiē diànhuà — nghe máy
câu 383

二单元 — èr dānyuán — cầu thang hai
câu 386

退回来 — tuì huílai — hoàn về
câu 387

接单 — jiē dān — nhận đơn
câu 388

半天没动 — bàntiān méi dòng — đứng im mãi
câu 389

取餐 — qǔ cān — lấy đồ
câu 390

按距离 — Àn jùlí — theo khoảng cách
câu 391

购物车 — gòuwùchē — giỏ hàng
câu 393

更划算 — gèng huásuàn — lợi hơn
câu 394

余额 — Yú'é — Số dư
câu 395

省配送费 — shěng pèisòng fèi — đỡ được phí ship
câu 396

转你 — zhuǎn nǐ — chuyển lại
câu 397

收货地址 — Shōuhuò dìzhǐ — Địa chỉ giao hàng
câu 398

收货人 — Shōuhuòrén — người nhận
câu 399

投诉 — Tóusù — Khiếu nại
câu 400

预计 câu 401
Yùjì
Dự kiến

满减 câu 402
mǎnjiǎn
mức giảm giá

支付 câu 403
zhīfù
thanh toán

支付失败 câu 404
Zhīfù shībài
Thanh toán bị lỗi

分开装 câu 405
fēnkāi zhuāng
để riêng

催一下单 câu 406
Cuī yíxià dān
giục đơn

362 1:13:02
有人说**有点咸**。
Yǒu rén shuō **yǒudiǎn xián**.
Có người chê **hơi mặn**.

Viết lại: .....

363 1:13:13
备注写不要辣。
Bèizhù xiě bú yào là.
Ghi chú cho quán là không cay.

Viết lại: .....

364 1:13:25
不要葱和香菜。
Bú yào cōng hé xiāngcài.
Không lấy hành với rau mùi.

Viết lại: .....

365 1:13:37
新增一个地址。
Xīnzēng yí ge dìzhǐ.
Thêm một địa chỉ mới.

Viết lại: .....

366 1:13:47
放**保安室**就行。
Fàng **bǎo'ān shì** jiù xíng.
Anh để ở **phòng bảo vệ** giúp em.

Viết lại: .....

367 1:13:58
这是**虚拟号码**。
Zhè shì **xūnǐ hàomǎ**.
Số này là **số ảo** bảo mật.

Viết lại: .....

368 1:14:08
直接**再来一单**吧。
Zhíjiē **zài lái yì dān** ba.
Đặt lại đơn cũ luôn cho nhanh.
Viết lại: .....

369 1:14:19
奶茶**另外点**一家。
Nǎichá **lìngwài diǎn** yì jiā.
Trà sữa thì **đặt riêng** quán khác.
Viết lại: .....

370 1:14:31
我直接**联系商家**。
Wǒ zhíjiē **liánxì shāngjiā**.
Mình **nhắn thẳng cho quán** luôn.
Viết lại: .....

371 1:14:42
师傅，您**到哪儿**了？
Shīfu, nín **dào nǎr** le?
Anh ơi, anh **tới đâu** rồi ạ?
Viết lại: .....

372 1:14:52
能做得**微辣**一点吗？
Néng zuò de **wēi là** yìdiǎn ma?
Quán làm **ít cay** hơn được không?
Viết lại: .....

373 1:15:03
下雨天还**准时**送到。
Xiàyǔ tiān hái **zhǔnshí** sòng dào.
Trời mưa mà vẫn giao **đúng giờ**.
Viết lại: .....

374 师傅，**少了一杯**饮料。
1:15:15
Shīfu, **shǎo le yì bēi** yǐnliào.
Anh ơi, **thiếu một cốc** nước.

Viết lại: .....

375 这次挺好吃，给**五星**。
1:15:27
Zhè cì tǐng hǎochī, gěi **wǔ xīng**.
Lần này ngon, cho **năm sao**.

Viết lại: .....

376 商家打电话来**道歉**了。
1:15:39
Shāngjiā dǎ diànhuà lái **dàoqiàn** le.
Quán gọi điện **xin lỗi** mình.

Viết lại: .....

377 先看看**评价**。
1:15:51
Xiān kànkan **píngjià**.
Xem **đánh giá** trước đã.

Viết lại: .....

378 能**开发票**吗？
1:16:01
Néng **kāi fāpiào** ma?
Xuất được hoá đơn không?

Viết lại: .....

379 在**地图上**重新定一下位。
1:16:11
Zài **dìtú shang** chóngxīn dìng yíxià wèi.
Ghim lại vị trí **trên bản đồ**.

Viết lại: .....

380 1:16:24
我跟骑手说一下**新地址**。
Wǒ gēn qíshǒu shuō yíxià **xīn dìzhǐ**.
Mình báo shipper **địa chỉ mới**.

Viết lại: .....

381 1:16:36
备注了不要辣，**还是辣**的。
Bèizhù le bú yào là, **háishi là** de.
Đã ghi chú không cay mà **vẫn cay**.

Viết lại: .....

382 1:16:50
我对花生**过敏**。
Wǒ duì huāshēng **guòmǐn**.
Mình bị **dị ứng** lạc.

Viết lại: .....

383 1:17:00
我不方便**接电话**，发消息吧。
Wǒ bù fāngbiàn **jiē diànhuà**, fā xiāoxi ba.
Mình không tiện **nghe máy**, nhắn tin nhé.

Viết lại: .....

384 1:17:14
菜里有根**头发**。
Cài li yǒu gēn **tóufa**.
Trong đồ ăn có **sợi tóc**.

Viết lại: .....

385 1:17:24
优惠完**一共**二十八。
Yōuhuì wán **yígòng** èrshíbā.
Giảm xong **tổng cộng** hai mươi tám tệ.

Viết lại: .....

386 1:17:37
三号楼**二单元**四零一。
Sān hào lóu **èr dānyuán** sì líng yī.
Toà ba, **cầu thang hai**, phòng bốn không một.
Viết lại:

387 1:17:51
钱几分钟就**退回来**了。
Qián jǐ fēnzhōng jiù **tuì huílai** le.
Tiền **hoàn về** chỉ trong vài phút.
Viết lại:

388 1:18:03
商家已**接单**。
Shāngjiā yǐ **jiē dān**.
Quán đã **nhận đơn** rồi.
Viết lại:

389 1:18:14
骑手**半天没动**。
Qíshǒu **bàntiān méi dòng**.
Shipper **đứng im mãi** không nhúc nhích.
Viết lại:

390 1:18:25
骑手已**取餐**。
Qíshǒu yǐ **qǔ cān**.
Shipper đã **lấy đồ**.
Viết lại:

391 1:18:35
按距离排一下。
Àn jùlí pái yíxià.
Xếp **theo khoảng cách** đi.
Viết lại:

392 1:18:46
在这里选**辣度**。
Zài zhèli xuǎn **là dù**.
Chọn **độ cay** ở đây.
Viết lại: .....

393 1:18:57
先加到**购物车**里。
Xiān jiā dào **gòuwùchē** li.
Thêm vào **giỏ hàng** trước.
Viết lại: .....

394 1:19:07
开个会员**更划算**。
Kāi ge huìyuán **gèng huásuàn**.
Mở hội viên thì **lợi hơn**.
Viết lại: .....

395 1:19:19
余额不够，换张卡。
Yú'é bú gòu, huàn zhāng kǎ.
Số dư không đủ, đổi thẻ khác.
Viết lại: .....

396 1:19:32
一起点能**省配送费**。
Yìqǐ diǎn néng **shěng pèisòng fèi**.
Đặt cùng nhau **đỡ được phí ship**.
Viết lại: .....

397 1:19:44
你先付，我等下**转你**。
Nǐ xiān fù, wǒ děngxià **zhuǎn nǐ**.
Bạn trả trước, lát mình **chuyển lại**.
Viết lại: .....

398 1:19:56
收货地址填对了吗?
Shōuhuò dìzhǐ tián duì le ma?
Địa chỉ giao hàng điền đúng chưa?
Viết lại: .....

399 1:20:08
收货人电话填我的。
Shōuhuòrén diànhuà tián wǒ de.
Số điện thoại **người nhận** điền số mình.
Viết lại: .....

400 1:20:22
投诉骑手态度不好。
Tóusù qíshǒu tàidu bù hǎo.
Khiếu nại shipper thái độ không tốt.
Viết lại: .....

401 1:20:34
预计十二点十分送达。
Yùjì shí'èr diǎn shí fēn sòngdá.
Dự kiến mười hai giờ mười giao tới.
Viết lại: .....

402 1:20:47
再加一个菜就够**满减**了。
Zài jiā yí ge cài jiù gòu **mǎnjiǎn** le.
Thêm một món nữa là đủ **mức giảm giá**.
Viết lại: .....

403 1:21:00
点一下**支付**。
Diǎn yíxià **zhīfù**.
Bấm **thanh toán** đi.
Viết lại: .....

404 1:21:10

支付失败了。

Zhīfù shībài le.

Thanh toán bị lỗi rồi.

Viết lại: .....

405 1:21:20

酱汁**分开装**。

Jiàngzhī **fēnkāi zhuāng**.

Nước sốt **để riêng** giúp mình.

Viết lại: .....

406 1:21:31

催一下单吧。

Cuī yíxià dān ba.

Bấm **giục đơn** đi.

Viết lại: .....

热巧克力 — rè qiǎokèlì — sô cô la nóng
câu 407

糖浆 — Tángjiāng — Siro
câu 408

当天 — Dàngtiān — trong ngày
câu 409

提前 — tíqián — trước
câu 410

老是断 — lǎo shì duàn — rớt hoài
câu 411

取货单 — qǔhuò dān — phiếu nhận bánh
câu 412

有点吵 — yǒudiǎn chǎo — hơi ồn
câu 413

蛋糕胚 — Dàngāo pēi — Cốt bánh
câu 416

蜡烛 — làzhú — nến
câu 417

办卡 — bàn kǎ — làm thẻ
câu 418

现金 — xiànjīn — tiền mặt
câu 419

放平 — fàng píng — giữ thăng bằng
câu 421

插座 — chāzuò — ổ cắm
câu 422

爱心 — àixīn — trái tim
câu 423

充电器 — chōngdiànqì — sạc
câu 424

失眠 — shīmián — mất ngủ
câu 425

越南滴漏咖啡 — Yuènán dīlòu kāfēi — cà phê phin Việt Nam
câu 426

数字蜡烛 **shùzì làzhú**
nến số
câu 427

第二杯 **Dì-èr bēi**
Ly thứ hai
câu 429

夹心 **Jiāxīn**
Nhân kẹp
câu 430

香草 **xiāngcǎo**
vani
câu 431

偏酸 **piān suān**
thiên chua
câu 432

偏苦 **piān kǔ**
thiên đắng
câu 432

刚出炉 **gāng chūlú**
mới ra lò
câu 433

做活动 **zuò huódòng**
khuyến mãi
câu 435

生椰拿铁 **Shēngyē nátiě**
Latte dừa
câu 436

生日当天 **Shēngrì dàngtiān**
Đúng ngày sinh nhật
câu 437

吐司 **tǔsī**
bánh mì gối
câu 439

十套 **shí tào**
mười bộ
câu 440

407 1:21:46
来杯**热巧克力**。
Lái bēi **rè qiǎokèlì**.
Cho mình ly **sô cô la nóng**.
Viết lại:

408 1:21:56
糖浆另外给我。
Tángjiāng lìngwài gěi wǒ.
Siro để riêng giúp mình.
Viết lại:

409 1:22:08
当天吃完最好。
Dàngtiān chī wán zuì hǎo.
Ăn hết **trong ngày** là ngon nhất.
Viết lại:

410 1:22:18
要**提前**几天订?
Yào **tíqián** jǐ tiān dìng?
Phải đặt **trước** mấy ngày?
Viết lại:

411 1:22:28
无线网**老是断**。
Wúxiàn wǎng **lǎo shì duàn**.
Wifi cứ bị **rớt hoài**.
Viết lại:

412 1:22:39
这是**取货单**，收好。
Zhè shì **qǔhuò dān**, shōu hǎo.
Đây là **phiếu nhận bánh**, chị giữ kỹ nhé.
Viết lại:

413 1:22:51
店里音乐**有点吵**。
Diàn li yīnyuè **yǒudiǎn chǎo**.
Nhạc trong quán **hơi ồn**.
Viết lại:

414 1:23:02
免费的水在那边。
Miǎnfèi de shuǐ zài nàbiān.
Nước **miễn phí** ở bên kia.
Viết lại:

415 1:23:14
无线网**密码**是多少?
Wúxiàn wǎng **mìmǎ** shì duōshao?
Mật khẩu wifi là gì?
Viết lại:

416 1:23:25
蛋糕胚有巧克力的吗?
Dàngāo pēi yǒu qiǎokèlì de ma?
Cốt bánh có loại sô cô la không?
Viết lại:

417 1:23:37
送**蜡烛**吗?
Sòng **làzhú** ma?
Có tặng kèm **nến** không em?
Viết lại:

418 1:23:47
没有，**办卡**有什么好处?
Méiyǒu, **bàn kǎ** yǒu shénme hǎochu?
Chưa có, **làm thẻ** có lợi gì?
Viết lại:

419 1:24:00
收**现金**吗?
Shōu **xiànjīn** ma?
Quán có nhận **tiền mặt** không?
Viết lại:

420 1:24:10
咖啡**有点淡**。
Kāfēi **yǒudiǎn dàn**.
Cà phê **hơi nhạt**.
Viết lại:

421 1:24:19
拿的时候**放平**。
Ná de shíhou **fàng píng**.
Lúc cầm nhớ **giữ thăng bằng**.
Viết lại:

422 1:24:30
这里有**插座**吗?
Zhèli yǒu **chāzuò** ma?
Chỗ này có **ổ cắm** không?
Viết lại:

423 1:24:40
能拉个**爱心**花吗?
Néng lā ge **àixīn** huā ma?
Vẽ hình **trái tim** lên được không?
Viết lại:

424 1:24:51
能借个**充电器**吗?
Néng jiè ge **chōngdiànqì** ma?
Cho mượn cái **sạc** được không?
Viết lại:

425 1:25:02
晚上喝咖啡会**失眠**。
Wǎnshang hē kāfēi huì **shīmián**.
Tối uống cà phê là mình **mất ngủ**.
Viết lại:

426 1:25:15
有**越南滴漏咖啡**吗?
Yǒu **Yuènán dīlòu kāfēi** ma?
Có **cà phê phin Việt Nam** không?
Viết lại:

427 1:25:27
要**数字蜡烛**，二和五。
Yào **shùzì làzhú**, èr hé wǔ.
Lấy **nến số**, số hai và số năm.
Viết lại:

428 1:25:41
蛋糕和咖啡**分开装**。
Dàngāo hé kāfēi **fēnkāi zhuāng**.
Bánh với cà phê **để riêng**.
Viết lại:

429 1:25:54
第二杯半价。
Dì-èr bēi bànjià.
Ly thứ hai giảm nửa giá.
Viết lại:

430 1:26:06
夹心放芒果和草莓。
Jiāxīn fàng mángguǒ hé cǎoméi.
Nhân kẹp cho xoài với dâu tây.
Viết lại:

431 1:26:18
加**香草**糖浆。
Jiā **xiāngcǎo** tángjiāng.
Thêm siro **vani**.
Viết lại:

432 1:26:29
这款**偏酸**还是**偏苦**?
Zhè kuǎn **piān suān** háishi **piān kǔ**?
Loại này **thiên chua** hay **thiên đắng**?
Viết lại:

433 1:26:42
好香啊，**刚出炉**的吗?
Hǎo xiāng a, **gāng chūlú** de ma?
Thơm quá, bánh **mới ra lò** à?
Viết lại:

434 1:26:55
请到那边**取餐台**拿。
Qǐng dào nàbiān **qǔcān tái** ná.
Mời chị ra **quầy lấy đồ** bên kia.
Viết lại:

435 1:27:07
栗子拿铁正在**做活动**。
Lìzi nátiě zhèngzài **zuò huódòng**.
Latte hạt dẻ đang **khuyến mãi**.
Viết lại:

436 1:27:19
生椰拿铁听着挺特别。
Shēngyē nátiě tīngzhe tǐng tèbié.
Latte dừa nghe lạ ghê.
Viết lại:

437 1:27:32
生日当天送一杯饮品。
Shēngrì dàngtiān sòng yì bēi yǐnpǐn.
Đúng ngày sinh nhật được tặng một ly.

Viết lại: .....

438 1:27:45
你们**卖得最好**的是哪款?
Nǐmen **mài de zuì hǎo** de shì nǎ kuǎn?
Món **bán chạy nhất** của quán là gì em?

Viết lại: .....

439 1:27:58
拿一条**吐司**。
Ná yì tiáo **tǔsī**.
Lấy cho mình một ổ **bánh mì gối**.

Viết lại: .....

440 1:28:08
餐具要**十套**。
Cānjù yào **shí tào**.
Dụng cụ ăn lấy **mười bộ**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 417 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.